

Lời mở đầu

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì nhu cầu vốn đối với các doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và bức xúc hơn. Một mặt vì các doanh nghiệp phải đối mặt trực tiếp với sự biến động của thị trường cùng với sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước cũng như các bạn hàng nước ngoài nên đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng sao cho hợp lý nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng thêm sức cạnh tranh của mình. Mặt khác để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải tìm mọi cách để tăng cường nguồn vốn. Do vậy sự cạnh tranh ngay cả trên thị trường vốn cũng trở nên gay gắt và quyết liệt hơn.

Để giải quyết các vấn đề đã đặt ra và qua thời gian tìm hiểu thực tế tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương em đã lựa chọn đề tài “ Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương” Với hy vọng góp một phần nhỏ bé nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh trong thời gian tới.

Đề tài của em gồm 3 phần

Phần I: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn

Phần II: Phân tích thực trạng sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Phần III: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Trong thời gian thực tập em nhận được sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của tập thể cán bộ công nhân viên trong chi nhánh xăng dầu Hải Dương và sự hướng dẫn của ThS: Nguyễn Thị Ngọc Mỹ đã giúp đỡ em hoàn thành tốt bài khoá luận này.

Do trình độ của bản thân còn nhiều hạn chế và thời gian nghiên cứu có hạn nên trong quá trình tìm hiểu, phân tích và đánh giá về mặt quản lý vốn của chi nhánh không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Kính mong sự đóng góp giúp đỡ của các thầy, cô trong khoa trường Đại học dân lập Hải Phòng để em hoàn thành tốt nhiệm vụ đề ra.

Em xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh

1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều cần phải có nguồn tài chính đủ mạnh, đây là một trong ba yếu tố quan trọng giúp cho doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động của mình. Có nhiều quan điểm về vốn như:

Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ. Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Theo nghĩa hẹp thì: Vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp và mỗi quốc gia.

Theo nghĩa rộng thì: Vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn phức tạp nhất là khi nước ta có trình độ quản lý kinh tế còn chưa cao.

Theo quan điểm của Mác thì: Vốn không phải là vật, là tư liệu sản xuất, không phải là phạm trù vĩnh viễn. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Mác chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) mà giá trị của nó được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm. Còn tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức lao động, trong quá trình sản xuất thay đổi về số lượng, tăng lên

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

do sức lao động của hàng hoá tăng.

Theo David begg, Stenley Ficher trong cuốn Kinh tế học thì: Vốn hiện vật là giá trị của hàng hoá đã sản xuất được sử dụng để tạo ra hàng hoá và dịch vụ khác, ngoài ra còn có vốn tài chính. Bản thân vốn là một hàng hoá nhưng được tiếp tục sử dụng vào sản xuất kinh doanh tiếp theo. Quan điểm này cho thấy nguồn gốc hình thành vốn và trạng thái biểu hiện của vốn nhưng hạn chế cơ bản là chưa cho thấy mục đích của việc sử dụng vốn.

Một số nhà kinh tế học khác lại cho rằng: Vốn có nghĩa là phần lượng sản phẩm tạm thời phải hi sinh cho tiêu dùng hiện tại của nhà đầu tư, để đẩy mạnh sản xuất tiêu dùng trong tương lai. Quan điểm này chủ yếu phản ánh động cơ về đầu tư nhiều hơn là nguồn vốn và biểu hiện của nguồn vốn. Do vậy quan điểm này cũng không đáp ứng được nhu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như phân tích vốn.

Có thể thấy các quan điểm khác nhau ở trên một mặt thể hiện được vai trò tác dụng trong điều kiện lịch sử cụ thể với các yêu cầu, mục đích nghiên cứu cụ thể. Mặt khác trong cơ chế thị trường hiện nay đứng trên phương diện hạch toán và quản lý các quan điểm đó chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm vốn ở trên khái niệm căn thể hiện được các vấn đề sau:

- Nguồn vốn sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân được tái đầu tư để phân biệt với đất đai, vốn nhân lực.

- Trong trạng thái của vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (tài sản cố định và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán...) là cơ sở đề ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung quản lý vốn nói riêng.

Từ những vấn đề nói trên, có thể nói quan niệm về vốn là: phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân, các doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá lợi ích.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh

Trong quá trình sản xuất kinh doanh để quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả các doanh nghiệp đều tiến hành phân loại vốn. Tùy thuộc vào mục đích và loại hình của từng doanh nghiệp mà doanh nghiệp phân loại vốn theo những tiêu thức khác nhau.

1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành

1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu

Bao gồm vốn điều lệ (vốn pháp định) do chủ sở hữu đầu tư, vốn tự bổ sung từ lợi nhuận và các quỹ của doanh nghiệp, vốn tài trợ của Nhà nước.

*** Vốn pháp định**

Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề. Đối với doanh nghiệp nhà nước nguồn vốn này do ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách nhà nước như các khoản chênh lệch tăng giá làm tăng giá trị tài sản tiền vốn trong doanh nghiệp, các khoản phải nộp nhưng được để lại doanh nghiệp.

*** Vốn tự bổ sung**

Vốn tự bổ sung là vốn chủ yếu do doanh nghiệp được lấy một phần từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp nó được thực hiện dưới hình thức lấy một phần từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính. Ngoài ra đối với doanh nghiệp nhà nước còn được để lại toàn bộ số khấu hao cơ bản tài sản cố định để đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định. Đây là nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

*** Vốn chủ sở hữu khác**

Đây là loại vốn mà số lượng của nó luôn có sự thay đổi vì lý do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch giá ngoại tệ, do được ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

1.1.2.1.2 Vốn huy động của doanh nghiệp

Ngoài các hình thức vốn do nhà nước cấp thì doanh nghiệp còn có một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường đó là vốn huy động. Để đạt được số vốn cần thiết cho một dự án, công trình hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp mà đòi hỏi trong một thời gian ngắn nhất mà doanh nghiệp không đủ số vốn còn lại trong doanh nghiệp thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

*** Vốn vay**

Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân hay các đơn vị kinh tế độc lập nhằm tạo lập và tăng thêm nguồn vốn.

Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng là rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

Vốn vay trên thị trường chứng khoán. Tại các nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp. Thông qua hình thức này thì doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu đây là một hình thức quan trọng để sử dụng vào mục đích vay dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phát hành trái phiếu giúp cho doanh nghiệp có thể huy động số vốn nhàn rỗi trong xã hội để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

*** Vốn liên doanh liên kết**

Doanh nghiệp có thể liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm huy động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là hình thức huy động vốn quan trọng vì hoạt động tham gia góp vốn liên doanh, liên kết gắn liền với việc chuyển giao công nghệ thiết bị giữa các bên tham gia nhằm đổi mới sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm làm cho uy tín của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận. Doanh nghiệp cũng có thể tiếp nhận máy móc và thiết bị nếu như trong hợp đồng liên doanh chấp nhận việc góp vốn bằng hình thức này.

*** Vốn tín dụng thương mại**

Tín dụng thương mại là khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một hàng hoá cụ thể, gắn với hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng. Đây là một phương thức tài trợ tiện lợi linh hoạt trong kinh doanh và nó còn tạo khả năng mở rộng cơ hội hợp tác làm ăn của doanh nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên khoản tín dụng thương mại thường có thời hạn ngắn nhưng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách có hiệu quả thì nó sẽ góp phần rất lớn vào nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

*** Vốn tín dụng thuê mua**

Trong hoạt động kinh doanh tín dụng thuê mua là một phương thức giúp cho doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đây là phương thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê giữa người cho thuê và doanh nghiệp. Người thuê sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê theo thời hạn mà hai bên đã thoả thuận, người cho thuê là người sở hữu tài sản. Tín dụng thuê mua có hai phương thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính.

- Thuê vận hành: phương thức thuê vận hành (thuê hoạt động) là phương thức thuê ngắn hạn tài sản. Hình thức này có đặc trưng sau:

+ Thời hạn thuê ngắn hơn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản, điều kiện chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo trước trong thời gian ngắn. Người thuê chỉ việc trả tiền theo thoả thuận, người cho thuê phải đảm bảo mọi chi phí vận hành của tài sản như phí bảo trì, bảo hiểm thuế tài sản... cùng với mọi rủi ro vô hình của tài sản.

+ Hình thức này hoàn toàn phù hợp đối với những hoạt động có tính chất thời vụ và nó đem lại cho bên thuê lợi thế là không phải phản ánh loại tài sản này vào sổ sách kế toán.

*** Thuê tài chính**

Thuê tài chính là một phương thức tài trợ tín dụng thương mại trung hạn và dài hạn theo hợp đồng. Theo phương thức này người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị mà người cần thuê và đã thương lượng từ trước các điều kiện mua tài sản từ người cho thuê. Thuê tài chính có hai đặc trưng sau:

+ Thời hạn thuê tài sản của bên phải chiếm phần lớn hữu ích của tài sản và hiện giá thuần của toàn bộ các khoản tiền thuê phải đủ để bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

+ Ngoài khoản tiền thuê tài sản phải trả cho bên thuê các loại chi phí bảo dưỡng vận hành, phí bảo hiểm, thuế tài sản cũng như các rủi ro khác đối với tài sản do bên thuê phải chịu cũng tương tự như tài sản của công ty.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là tiền đề để cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng hợp lý nguồn tài trợ tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập đến là hoạt động luân

chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau của tài sản và hiệu quả vòng quay vốn. Vốn cần được nhìn nhận và xem xét dưới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển

1.1.2.2.1 Vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư, mua sắm thiết bị xây dựng hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình và hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển dần một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, nó có thể tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng hoá và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm tùy theo mức độ hao mòn về vật chất của tài sản cố định. Bộ phận chuyển dịch vào trong giá trị của sản phẩm mới tạo nên một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm và được thu hồi sau khi tiêu thụ được sản phẩm.

Nhà nước có quy định một tư liệu lao động phải đủ hai tiêu chuẩn sau mới là tài sản cố định:

- + Thời gian sử dụng tối thiểu phải một năm trở lên
- + Giá trị phải đạt tới một độ lớn nhất định trong từng thời kỳ

Để tăng cường công tác quản lý tài sản cố định cũng như vốn cố định và nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng, chúng ta cần thiết cần phải phân loại tài sản cố định.

- Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành

- * Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh. Loại này bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định gồm:

- + Loại 1: Nhà cửa vật kiến trúc
- + Loại 2: Máy móc thiết bị
- + Loại 3: Phương tiện vận tải

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

- + Loại 4: Thiết bị và dụng cụ quản lý
- + Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- + Loại 6: Các loại tài sản cố định khác
- Tài sản cố định vô hình hay những tài sản cố định không có hình thái vật chất ở nhiều doanh nghiệp có giá trị rất lớn nhưng lợi thế không mạnh.
- + Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh quốc phòng
- + Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ nhà nước. Việc phân loại tài sản cố định theo cách này giúp cho doanh nghiệp biết được vị trí và tầm quan trọng của tài sản cố định dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh và có phương hướng đầu tư vào tài sản cố định hợp lý.

• Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành những loại sau:

- + Tài sản cố định đang sử dụng
- + Tài sản cố định chưa sử dụng
- + Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có được một cách tổng quát tình hình sử dụng tài sản cố định, mức độ huy động của chúng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xác định đúng đắn số tài sản cố định cần tính khấu hao để có biện pháp thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian thu hồi vốn.

Vốn cố định của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Việc đầu tư đúng hướng tài sản cố định sẽ mang lại hiệu quả và năng suất cao trong sản xuất kinh doanh giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn và đứng vững trong cơ chế thị trường.

1.1.2.2.2 Vốn lưu động

Vốn lưu động bao gồm số vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương. Trong quá trình vận động thực tế vốn lưu động phản ánh theo hình thái tồn tại dưới hình thức tài sản lưu động. Tài sản lưu động gồm: nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá.... Như vậy vốn lưu động biểu hiện về mặt hiện vật của đối tượng lao động và tiền lương. Trong bảng cân đối kế toán vốn lưu động được biểu hiện bên nguồn vốn và tài sản lưu động được thể hiện bên tài sản. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất.

Phân loại:

- Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh
- + Vốn lưu động trong khâu dự trữ bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì đóng gói.

+ Vốn lưu động trong khâu sản xuất gồm giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

+ Vốn lưu động trong khâu lưu thông gồm các khoản giá trị thành phẩm, hàng hoá mua ngoài, hàng hoá sản xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ vốn tiền tệ, các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn) các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán.

- Căn cứ theo hình thái biểu hiện

+ Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

+ Vốn bằng tiền gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Việc quản lý vốn lưu động đối với các doanh nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn để sử dụng có hiệu quả.

1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động

* Nguồn vốn thường xuyên

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay (trừ nợ dài hạn), trung hạn (trừ vay và nợ quá hạn)

* Vốn tạm thời

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Từ đó các doanh nghiệp cần có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp có hiệu quả.

1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị toàn bộ tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu kiếm lời. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dù ở bất kỳ quy mô nào cũng cần một lượng vốn nhất

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp. Do đó trên các góc độ khác nhau vai trò của vốn cũng thể hiện khác nhau.

- Về mặt pháp lý

Khi muốn thành lập doanh nghiệp điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp cần một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (khoản vốn do nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp). Khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được tạo lập.

Đối với doanh nghiệp nhà nước do nhà nước đầu tư vốn nên thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Là chủ thể kinh doanh nhưng doanh nghiệp nhà nước không có quyền sở hữu đối với tài sản mà chỉ là người quản lý và kinh doanh trên cơ sở sở hữu của nhà nước. Do được nhà nước giao vốn nên doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc bảo toàn và phát triển vốn mà nhà nước giao cho để duy trì khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu vốn của doanh nghiệp không đạt những điều kiện mà pháp luật quy định doanh nghiệp có thể tuyên bố phá sản, giải thể, sát nhập...Nhu vậy vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

- Về mặt kinh tế

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thường xuyên liên tục.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong cơ chế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hoá công nghệ sản xuất. Để từ đó doanh nghiệp có được sản phẩm dịch vụ mới phong phú đa dạng, chất lượng tốt, giá thành hạ....Nhu vậy doanh nghiệp có thể phục vụ khách hàng một cách tốt hơn. Tất cả những điều này doanh nghiệp muốn đạt được phải có một lượng vốn đủ lớn.

Vốn cũng là một yếu tố quyết định đến việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau mỗi chu kỳ kinh doanh vốn của doanh nghiệp phải được sinh lời tức là hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải có lãi đảm bảo đồng vốn kinh doanh được bảo toàn

và phát triển. Đó là cơ sở để doanh nghiệp đầu tư mở rộng phạm vi sản xuất, thâm nhập thị trường, nâng cao uy tín vị thế của doanh nghiệp.

Do vậy phải nhận thức vai trò của vốn kinh doanh thì doanh nghiệp có thể huy động vốn và sử dụng sao cho đồng vốn có hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh.

1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng nhu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm. Doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Vì thế hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập của người lao động tăng thêm. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng nâng cao tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan đồng thời làm tăng các khoản đóng góp cho nhà nước.

Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động khai thác sử dụng triệt để tài sản hiện có thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn tăng doanh thu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Vốn là điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường rủi ro của đồng vốn trong quá trình vận động rất cao bởi sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp với nhau về giá thành, chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động về vốn có nghĩa là quản lý vốn đảm bảo hợp lý tiết kiệm, hạn chế rủi ro thì đồng vốn mới sinh lời, vốn mới được bảo toàn.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá tài sản của chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Phải khai thác các nguồn lực một cách triệt để không để vốn nhàn rỗi.
- + Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- + Không sử dụng vốn sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý
- + Doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục hạn chế những khuyết điểm và phát huy ưu điểm.

1.3.2 Mục tiêu của việc phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn là đặc điểm quan trọng nhất và được phân tích ưu tiên số một trong các hoạt động phân tích tài chính nói chung. Phân tích tình hình sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá một cách cụ thể tình hình sử dụng vốn: khả năng thanh toán, chọn lựa nguồn vốn để thanh toán, khả năng hoạt động của vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả tiết kiệm là điều kiện để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế là sự sống còn của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm mục đích giúp các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để tìm kiếm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp cho các chủ ngân hàng các nhà cho vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của doanh nghiệp đặc biệt là số lượng vốn của chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản tiền bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đối với nhà cung cấp vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ cũng như chủ ngân hàng họ cần biết khả năng thanh toán của khách hàng hiện tại và thời gian sắp tới.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, những người lao động bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hướng dẫn kiểm tra doanh nghiệp có hiệu quả.

1.3.3 Tài liệu cần thiết cho việc phân tích

1.3.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản phải thu chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về vốn, lao động kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Những khoản mục chủ yếu được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ hoạt động bất thường và các chi phí tương ứng với các hoạt động đó. Những khoản mục trên được phản ánh trong phần I (tình hình lãi lỗ).

Những loại thuế như VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt về bản chất không phải là doanh thu và cũng không phải là chi phí của doanh nghiệp nên không được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh. Toàn bộ các khoản thuế đối với doanh nghiệp và các khoản phải nộp khác được phản ánh trong phần II (tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước).

1.3.3.2 Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất bảng cân đối kế toán là một bảng

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

cân đối tổng hợp giữa tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

- Bên tài sản của bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đó là tài sản cố định và tài sản lưu động.

- Bên nguồn vốn phản ánh các khoản nợ ngắn hạn (nợ phải trả các nhà cung cấp, các khoản phải nộp phải trả khác, nợ ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng), nợ dài hạn (nợ vay ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thương mại khác, vay bằng cách phát hành trái phiếu) vốn chủ sở hữu gồm: vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu mới.

- Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Bên tài sản và nguồn vốn của bảng cân đối kế toán đều có các cột chỉ tiêu: số đầu kỳ và số cuối kỳ. Ngoài các khoản mục trong bảng còn có một số khoản mục ngoài bảng kế toán như một số tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng hoá nhận bán hộ, ngoại tệ các loại. Tính chất cơ bản của bảng cân đối kế toán là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn biểu hiện $\sum \text{Tài sản} = \sum \text{Nguồn vốn}$.

1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần phải đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu quả sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

$$\text{Suất hao phí tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng nguyên giá tài sản cố định. Hệ số này càng nhỏ càng tốt.

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản cố định là có hiệu quả.

Ngoài ra để đánh giá trực tiếp hiệu quả sử dụng vốn cố định, doanh nghiệp sử dụng hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn cố định, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này đánh giá một cách tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Gồm các chỉ tiêu sau:

* Hệ số doanh lợi doanh thu thuần: Hệ số này phản ánh một đồng vốn doanh thu thuần đem lại mấy đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn càng tốt chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao

$$\text{Hệ số doanh lợi doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

* Suất hao phí của vốn: suất hao phí của vốn là chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lời cao hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$\text{Suất hao phí vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

* Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA): Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

* Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE): Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

* Vòng quay tổng vốn: Đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Nó cho biết trong kỳ vốn kinh doanh đã quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh.

$$\text{Số vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{VKD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VKD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

* Sức sinh lời của vốn lưu động: cho biết bình quân một đồng vốn lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{VLD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VLD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

* Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động: hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

* Tốc độ chu chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Nó cho biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một kỳ kinh doanh, nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\text{Số vòng quay của VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

* Chỉ tiêu thời gian của một vòng luân chuyển: Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để cho vốn lưu động quay được một vòng, thời gian luân chuyển nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay của VLĐ trong kỳ}}$$

1.3.4.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

* Suất hao phí của tài sản cố định: chỉ tiêu này cho thấy để có được một đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt

$$\text{Suất hao phí TSCĐ} = \frac{\text{NG bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ + cuối kỳ}}{2}$$

* Hàm lượng vốn cố định: Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đơn vị doanh thu thuần cần sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

$$\text{Hàm lượng VCD} = \frac{\text{VCD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong đó

$$\text{VCD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VCD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

* Hiệu suất sử dụng VCD: Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

* Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

1.3.4.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Là mối liên hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện có với tổng số nợ phải trả

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

* Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: Là mối liên hệ giữa tổng tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

* Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý số dư các tài khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

1.3.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính

* Hệ số nợ: Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính càng kém.

$$\text{Hệ số khả nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

* Tỷ suất tài trợ: Tỷ suất tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

1.3.4.6 Nhóm chỉ số về hoạt động

* Số vòng quay hàng tồn kho: Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Giá trị HTK đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}}{2}$$

* Vòng quay các khoản phải thu: Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi được các khoản phải thu nhanh

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

* Kỳ thu tiền trung bình: Phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

1.4.1 Những nhân tố khách quan

* Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

Có thể nhận thấy vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế bằng các chính sách vĩ mô, nó có một phần tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn là một số chính sách của Nhà nước về vay vốn cũng như giải ngân vốn đối với các công trình cũng như các dự án, các chính sách bảo hộ và khuyến khích đổi mới các trang thiết bị máy móc, chính sách thuế, chính sách cho vay... Bên cạnh đó một số quy định của Nhà nước về các phương hướng phát triển cũng như định hướng phát triển trong tương lai của một số ngành nghề hay các vấn đề liên quan đến kế hoạch kinh tế.

* Thị trường cạnh tranh

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm của doanh nghiệp sẽ tiêu thụ được. Từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm có như vậy doanh nghiệp mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

* Các nhân tố khác

Đó là nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch hoạ có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Mức độ tổn hại lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai.

1.4.2 Những nhân tố chủ quan

Ngoài những nhân tố khách quan nói trên còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Bởi vậy việc xem xét, đánh giá ra quyết định đối với các yếu tố này cực kỳ quan trọng. Các nhân tố đó là:

*** Chu kỳ sản xuất**

Đây là một trong những yếu tố đầu tiên gắn trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu như chu kỳ sản xuất ngắn thì đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ có khả năng tạo ra nhiều lợi nhuận, vòng quay của đồng vốn sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp trong vấn đề đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh kéo dài dẫn tới việc đồng vốn sẽ bị ứ đọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

*** Kỹ thuật sản xuất**

Cái đầu tiên mà người tiêu dùng có thể cảm nhận được về một đơn vị kinh doanh thì đó chính là sản phẩm hay công nghệ của doanh nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà họ quan tâm tới vấn đề này vì đây chính là một phần bộ mặt của doanh nghiệp.

Nếu như kỹ thuật sản xuất giản đơn, thì doanh nghiệp có điều kiện để sử dụng máy móc trang thiết bị lạc hậu tuy nhiên điều này khiến cho chất lượng công trình cũng như các dự án tiềm năng sẽ là điều khiến cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Tuy nhiên lợi thế của doanh nghiệp là tiết kiệm được vốn nhưng lại phải luôn đối phó với các đối thủ cạnh tranh cũng như các yêu cầu của khách hàng càng cao do chất lượng công trình ngày càng phức tạp. Do vậy, doanh nghiệp dễ dàng tăng các khoản thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó có thể duy trì được điều này lâu dài.

Nếu như kỹ thuật cũng như trang thiết bị máy móc luôn được đầu tư đổi mới thì doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn lớn. Tuy nhiên điều này sẽ tạo ra lợi thế trong cạnh tranh trong tương lai nhưng đòi hỏi phải có đội ngũ công nhân lành nghề, chất lượng công trình sẽ được đảm bảo dẫn tới lợi nhuận trên vốn cố định tăng.

*** Đặc điểm của sản phẩm**

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng các chi phí cho sản phẩm. Có thể thấy sản phẩm của công ty là các công trình xây dựng cho nên khi công trình

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

được hoàn thành được nghiệm thu thì sẽ mang lại doanh thu cho công ty. Nếu như sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như bia, rượu, thuốc lá... thì vòng đời của nó thường ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó sẽ mang lại nguồn vốn cho doanh nghiệp nhanh.

* Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp

- Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: Cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng... Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

- Nhu cầu vốn

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại xác định vốn quá cao vượt quá nhu cầu thực tế sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Nguồn tài trợ

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ nội bộ. Nguồn này có ưu điểm là tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song điều đó cũng gây cho doanh nghiệp khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn nhỏ do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên lãi

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

suất sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn. Tuy nhiên nếu khoản vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời nguy cơ phá sản của doanh nghiệp cũng tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Trình độ công nghệ sản xuất**

Trình độ công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn đặc biệt là các ngành có chu kỳ sản xuất kéo dài như ngành xây dựng.

Các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình công nghệ phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp chọn công nghệ đơn giản doanh nghiệp có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị không yêu cầu cao về trình độ, đồng thời thông thường công nghệ đơn giản thường đòi hỏi lượng công nhân lao động nhiều trong trường hợp thị trường lao động dồi dào chi phí trả tiền lương thấp hơn chi phí đầu tư máy móc thì doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên hạn chế của nó là theo thời gian công nghệ của doanh nghiệp sẽ ngày càng lạc hậu, năng suất lao động giảm đồng thời là sự giảm sút về chất lượng sản phẩm dẫn đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp khó khăn. Doanh thu và lợi nhuận công ty giảm sút ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó do sự phát triển của công nghệ hiện đại các máy móc thiết bị nhanh chóng lạc hậu đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cố định. Mặt khác do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều đó ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

*** Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp**

Có thể nói đây là một yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả trong doanh nghiệp. Ta có thể thấy điều này trên các mặt quản lý doanh nghiệp.

Trước hết đó là tổ chức về mặt nhân sự. Nếu tổ chức tốt về mặt nhân sự doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực của người lao động từ đó năng suất lao động sẽ tăng, chất lượng sản phẩm được nâng cao. Kết quả cuối cùng là nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Trình độ quản lý về mặt tài chính cũng hết sức quan trọng, quản lý tài chính phải làm tốt công tác xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý tài chính thì công

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý chặt chẽ vốn ở tất cả các giai đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường, khách hàng và các dịch vụ sau bán hàng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt các khâu này thì hiệu quả đem lại rất cao.

*** Mỗi quan hệ với khách hàng**

Mỗi quan hệ này được thể hiện trên hai phương diện là quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng phân phối sản phẩm, lượng hàng tiêu thụ... là những vấn đề trực tiếp tác động tới lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và với nhà cung ứng thì nó sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng cũng như nhà cung ứng. Để có thể thực hiện được điều này doanh nghiệp phải có các biện pháp chủ yếu như: đổi mới quy trình thanh toán, áp dụng các chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng mạng lưới bán hàng và thu nguyên vật liệu....

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng điều kiện cụ thể doanh nghiệp cần nghiên cứu, phân tích đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.5 Nội dung, phương pháp dùng trong phân tích

1.5.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn

1.5.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng hợp khái quát. Nội dung này là rất cần thiết và cần phải được xem xét đầu tiên vì: phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào. Để phân tích hiệu quả sử

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

dụng tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cần phải giải quyết các vấn đề sau:

- Thứ nhất xem xét sự biến động tăng (giảm) của tổng số vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh để thấy quy mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại. Sự tăng trưởng của doanh nghiệp là thông tin quan trọng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Cần tính:

$$\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} = \text{Số lượng vốn kinh doanh kỳ phân tích} - \text{Số lượng vốn kinh doanh kỳ gốc}$$

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô của sự tăng trưởng

$$\text{Tỷ lệ tăng (giảm) vốn kinh doanh} = \frac{\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} \times 100\%}{\text{Số vốn kinh doanh kỳ gốc}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kỳ gốc.

- Thứ hai là phân tích sự biến động về cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Trước hết cần thấy rằng việc phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy theo từng ngành, từng loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng được tối đa hoá bấy nhiêu. Bố trí cơ cấu vốn bị lệch làm cho mất cân đối giữa tài sản lưu động và tài sản cố định, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó. Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng số vốn của doanh nghiệp từ đó ta có:

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản lưu động

$$\text{Tỷ trọng tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản cố định

- Thứ ba, tiến hành phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh.

1.5.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp, có giá trị lớn và tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại trong đó thiết bị sản xuất là bộ phận quan trọng nhất quyết định năng lực

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

sản xuất của một doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định của một doanh nghiệp cần xem xét các vấn đề sau:

- Thứ nhất: mức độ trang bị kỹ thuật cho người lao động. Đây là chỉ tiêu xem xét tài sản cố định đã trang bị đủ hay thiếu.

- Thứ hai: xem xét sự biến động về cơ cấu tài sản cố định căn cứ theo chức năng của tài sản cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tài sản cố định được chia làm hai loại: tài sản cố định dùng trong sản xuất và tài sản cố định ngoài sản xuất. Sử dụng chỉ tiêu nguyên giá để tính tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định trong tổng số tài sản cố định (cơ cấu tài sản cố định)

- Thứ ba: phân tích hệ số sử dụng công suất của máy móc thiết bị. Có thể dùng chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số sử dụng công suất thiết kế} = \frac{\text{Công suất thực tế}}{\text{Công suất thiết kế}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ việc sử dụng máy móc càng hiệu quả (tối đa chỉ tiêu này bằng 1). Cũng phải thấy một vấn đề là: việc khắc phục hiện tượng thiếu tài sản cố định dễ hơn nhiều so với hiện tượng thừa tài sản cố định.

1.5.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trước hết cần phải thấy rằng việc phân tích này rất phức tạp nhưng lại rất quan trọng do đặc điểm riêng của tài sản lưu động đã chi phối quá trình phân tích. Những đặc điểm đó là:

Tài sản lưu động tiến hành chu chuyển không ngừng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng qua mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh nó lại trải qua nhiều hình thái khác nhau (tiền - hàng tồn kho - phải thu - tiền)

Việc quản lý và sử dụng tài sản lưu động như thế nào có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông được thuận lợi.

Quy mô của tài sản lưu động to hay nhỏ phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: quy mô sản xuất, trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất, trình độ tổ chức cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Tài sản lưu động bao gồm nhiều loại tài sản khác nhau về tính chất, vị trí trong quá trình sản xuất như: tiền, các loại hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản đầu tư ngắn hạn.

+ Đối với các loại tiền: tiền dự trữ nhiều hay ít sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán và hiệu quả sử dụng đồng tiền. Do đó, để kiểm soát có thể tính tỷ trọng của tiền trong tổng tài sản lưu động nói chung.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Đối với các loại hàng tồn: hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho hoạt động sản xuất được tiến hành một cách bình thường liên tục và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho của từng loại cao hay thấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm. Để đảm bảo cho sản xuất được tiến hành liên tục đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức độ tồn kho hợp lý. Đó cũng chính là một biện pháp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt

+ Đối với các khoản phải thu: trong quá trình hoạt động việc phát sinh các khoản phải thu (cả phải trả) là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, mà số vốn đang bị chiếm dụng là khoản không sinh lời. Do đó nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình sẽ thông tin về khả năng thu hồi vốn trong thanh toán. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Nếu loại trừ chính sách cung cấp tín dụng cho khách hàng với mục đích tăng doanh thu mở rộng thị trường, tạo lợi thế trong cạnh tranh thì thời gian tồn tại của các khoản nợ càng ngắn càng tốt.

Sau khi xem xét hiệu quả sử dụng của từng bộ phận tài sản lưu động thì cần tính các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung

1.5.2 Phương pháp phân tích

1.5.2.1 Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn sản xuất kinh doanh

- Chỉ tiêu tuyệt đối: Là chỉ tiêu biểu hiện quy mô khối lượng của hiện tượng kinh tế trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối là căn cứ quan trọng để tiến hành phân tích dự đoán các mức độ.

- Chỉ tiêu số tương đối: là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa hai chỉ tiêu nó là kết quả của việc so sánh giữa hai chỉ tiêu cùng loại nhưng khác nhau về điều kiện không gian và thời gian, hoặc giữa hai chỉ tiêu khác nhau nhưng có liên quan với nhau.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Số tương đối không có sẵn trong thực tế mà phải thông qua số tuyệt đối mới tính được. Song số tương đối lại có tác dụng rất lớn trong quản lý kinh tế bởi khi nhìn vào chỉ tiêu số tuyệt đối người cán bộ quản lý khó nhận được tình hình.

- Chỉ tiêu số bình quân: Là loại chỉ tiêu biểu hiện mức độ diễn hình theo một tiêu thức nào đó của tổng thể bao gồm nhiều đơn vị cùng loại. Số bình quân có đặc điểm:

+ Chỉ có thể tính đối với tiêu thức số lượng còn tiêu thức thuộc tính không thể tính được số bình quân.

+ Tiêu thức số lượng là tiêu thức được phản ánh bằng độ lớn cụ thể có thể đo đếm được.

+ Số bình quân có tính chất tổng hợp và có tính khái quát cao.

1.5.2.2 Các phương pháp phân tích

1.5.2.2.1 Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay không được.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

1.5.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về vốn cơ cấu, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích người ta phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

PHẦN II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CHI NHÁNH XĂNG DẦU HẢI DƯƠNG

2.1 Một số nét khái quát về chi nhánh xăng dầu Hải Dương

2.1.1 Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh

Theo nghị quyết kỳ họp thứ X quốc hội khoá IX về việc chia tách và thành lập một số tỉnh trong đó có tỉnh Hải Hưng được chia thành hai tỉnh mới: Hải Dương và Hưng Yên. Cùng với việc thành lập hai tỉnh trên Tổng công ty xăng dầu Việt Nam quyết định thành lập chi nhánh xăng dầu Hưng Yên trên cơ sở các cửa hàng bán lẻ thuộc địa bàn Hưng Yên. Đồng thời theo quyết định số 25/XD QĐ ngày 11/01/1997 của tổng giám đốc tổng công ty xăng dầu Việt Nam thành lập chi nhánh xăng dầu Hải Dương.

Tiền thân của chi nhánh xăng dầu Hải Dương là xí nghiệp xăng dầu Hải Hưng được thành lập theo quyết định số 670/XD QĐ ngày 12/08/1983 của tổng giám đốc tổng công ty xăng dầu Việt Nam trên cơ sở xác nhập 2 đơn vị: Kho xăng dầu K132 (thuộc công ty tiếp nhận xăng dầu Quảng Ninh nay là công ty xăng dầu B12) và trạm xăng dầu Hải Hưng (thuộc công ty xăng dầu khu vực III Hải Phòng). Theo nghị định 338 CP của chính phủ, xí nghiệp xăng dầu Hải Hưng được đổi tên thành: Chi nhánh xăng dầu Hải Hưng.

- Tên giao dịch: Chi nhánh xăng dầu Hải Dương
- Trụ sở giao dịch: Km₄ đường Nguyễn Lương Bằng - Thành phố Hải Dương
- Tỉnh Hải Dương
- Giấy phép kinh doanh số 305713 ngày 03/02/1997 do Sở kế hoạch đầu tư Hải Dương cấp.
- Ngành nghề kinh doanh: Cung ứng vật tư xăng dầu và các sản phẩm hoá dầu
- Điện thoại: 0320.3890442
- Số fax: 0320. 3890709

CÁC MỐC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG CỦA CHI NHÁNH XĂNG DẦU HẢI DƯƠNG

STT	THỜI ĐIỂM	SỰ KIỆN
01	Tháng 8 năm 1983	Sát nhập trạm xăng dầu Hải Hưng và kho K132 thành xí nghiệp xăng dầu Hải Hưng
02	Năm 1991	Đón nhận huân chương lao động hạng 3 Nhà nước trao tặng
03	Tháng 11 năm 1993	Đổi tên thành chi nhánh xăng dầu Hải Hưng
04	Tháng 3 năm 1995	Sát nhập thêm trạm dầu lửa Hải Hưng
05	Tháng 1 năm 1997	Đổi tên thành chi nhánh xăng dầu Hải Dương
06	Năm 1996 đến 2000	5 năm liền nhận cờ Đảng trong sạch vững mạnh
07	Năm 2001	Đón nhận huân chương lao động hạng nhất

(Nguồn: phòng nhân sự)

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Chi nhánh xăng dầu Hải Dương là đơn vị kinh doanh trực thuộc Công ty xăng dầu B12 - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam, chịu trách nhiệm trước công ty xăng dầu B12 về việc kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và một số hoạt động dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu về xăng dầu phục vụ sự nghiệp phát triển về kinh tế xã hội, quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

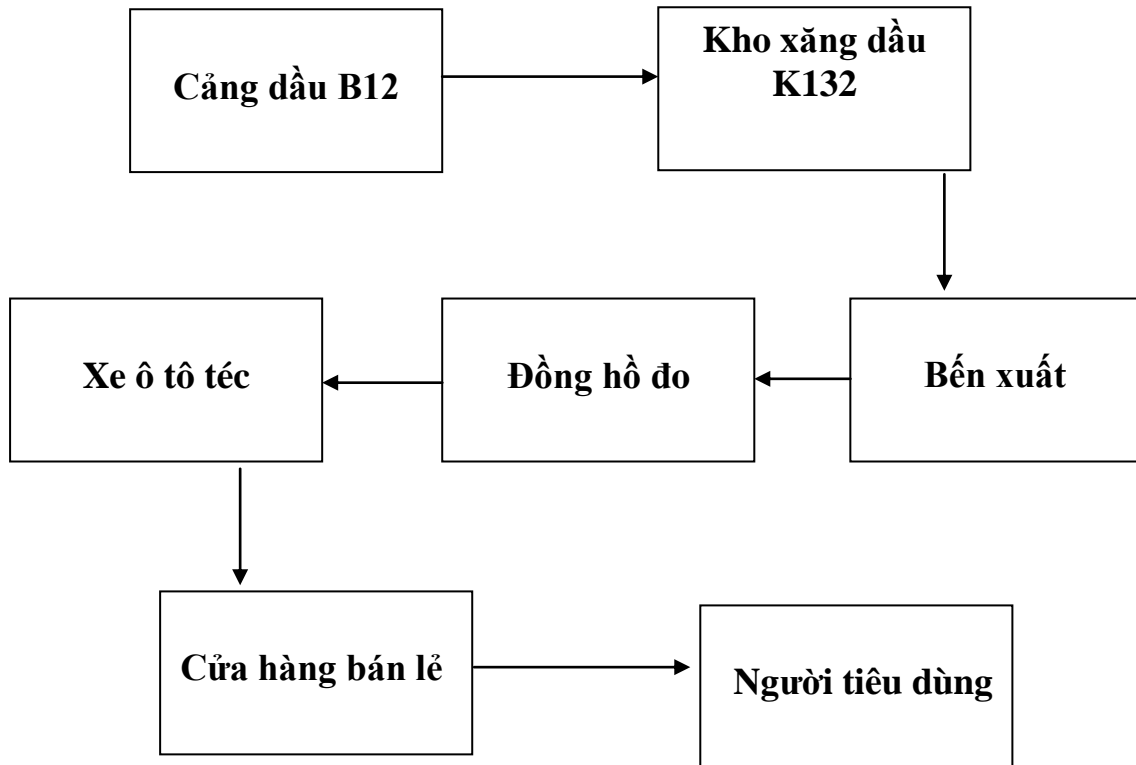
- Chức năng của doanh nghiệp

Cung cấp xăng dầu và các sản phẩm hoá dầu ra thị trường đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của người tiêu dùng, tham gia bình ổn giá cả thị trường theo sự điều tiết về giá của nhà nước. Thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hoá từng bước mở rộng thị trường kinh doanh của đơn vị.

- Nhiệm vụ của doanh nghiệp

Chi nhánh xăng dầu Hải Dương tiếp nhận xăng dầu từ các đơn vị tuyến trước và chung chuyển cho các đơn vị tuyến sau thông qua hệ thống vận chuyển đường ống ngầm. Đồng thời tổ chức kinh doanh xăng dầu, dầu mỡ nhờn, gas có hiệu quả trên địa bàn thông qua hệ thống bến xuất xăng dầu và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

Sơ đồ lưu chuyển xăng dầu đến các cửa hàng bán lẻ



(Nguồn: phòng kinh doanh)

- Quyền hạn của doanh nghiệp

Chi nhánh xăng dầu Hải Dương có quyền hạn sau:

- + Quản lý điều hành và khai thác tốt tiềm năng về lao động, tiền vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật được giao
- + Tổ chức bảo quản kho bể, đường ống đáp ứng yêu cầu Xuất - Nhập - Tồn - Chứa và điều chuyển xăng dầu cho các đơn vị trong ngành và nhu cầu thị trường được phân công quản lý
- + Tổ chức sản xuất kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hoạt động nhiệm vụ khác có hiệu quả
- + Chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và các mặt hoạt động của chi nhánh, tổ chức thực hiện các kế hoạch khi được giám đốc công ty phê duyệt
- + Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, BHXH, an toàn vệ sinh lao động đối với cán bộ công nhân viên
- + Chấp hành nghiêm chỉnh và đầy đủ chế độ, chính sách về hạch toán thống kê, kế toán của Nhà nước và địa phương
- + Được ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao với các tổ chức cá nhân trong nước theo phân cấp quản lý

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh xăng dầu Hải Dương
- + Về hàng hoá

Các nhóm hàng hoá kinh doanh

Nhóm xăng dầu sáng	Nhóm dầu mỡ nhờn	Nhóm gas và phụ kiện gas
Mogas 90KC	Dầu mỡ nhờn động cơ	Gas dân dụng
Mogas 92 KC	Dầu thuỷ lực	Gas công nghiệp
Diesel 0,5 % S	Dầu phanh	Bếp gas
Dầu hoả	Dầu truyền động	Phụ kiện bếp gas
	Dầu biến thế	
	Mỡ các loại	

(Nguồn: phòng kinh doanh)

- + Về dịch vụ

Vận chuyển xăng dầu bằng đường ống

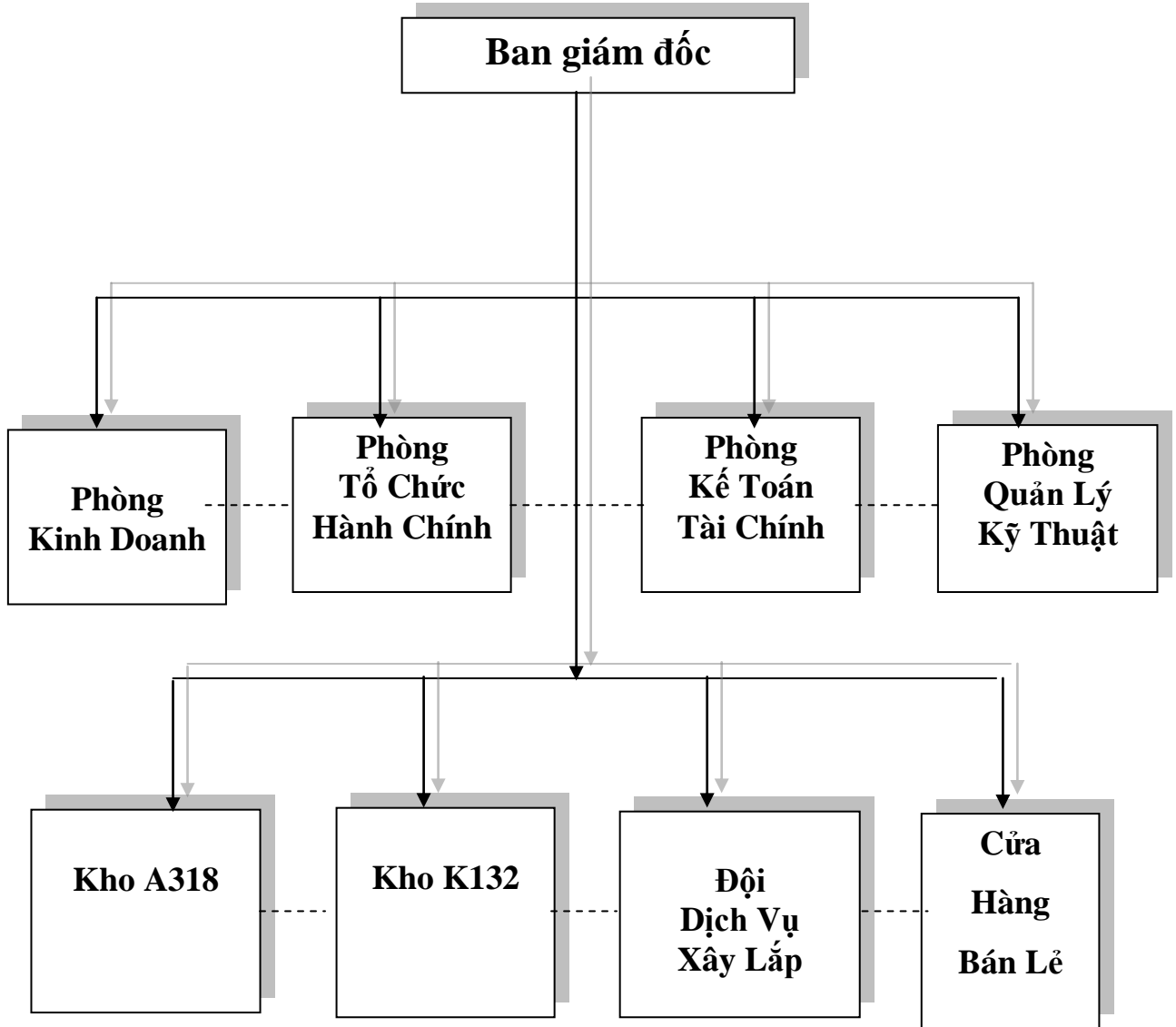
Chuyển xăng dầu bằng đường bộ cho các cửa hàng của chi nhánh và vận chuyển thuê cho các đại lý bán lẻ xăng dầu

2.1.3 Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp

2.1.3.1 Mô hình cơ cấu tổ chức của Chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Mô hình tổ chức trực tuyến chức năng thì giám đốc là người quyết định công việc, các phòng ban chức năng giúp giám đốc về chuyên môn nghiệp vụ. Quan hệ giữa các phòng ban với nhau là quan hệ phối hợp để thực hiện và hoàn thành mục tiêu của giám đốc đề ra, các phòng ban chuyên môn chỉ tham mưu và làm nhiệm vụ nghiệp vụ. Đối với cấp dưới là quan hệ hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ nhằm cụ thể hoá để thực thi những mệnh lệnh chỉ huy của giám đốc.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của chi nhánh xăng dầu Hải Dương



(Nguồn: phòng nhân sự)

Chú thích:

————— Chỉ đạo trực tuyến

----- Quan hệ phối hợp

❖ Ban giám đốc

* Giám đốc: Là người đứng đầu của chi nhánh, trực tiếp điều hành các hoạt động chung của chi nhánh, chịu trách nhiệm pháp nhân trước Nhà nước, pháp luật và cấp trên về hoạt động của chi nhánh.

- Giám đốc có nhiệm vụ sau:

+ Nhận vốn, tài sản và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho quản lý sử dụng theo mục tiêu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Bảo toàn và phát triển vốn

+ Xây dựng chiến lược phát triển kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và phương án

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

đầu tư, phương án tổ chức quản lý hàng năm của chi nhánh

+ Tổ chức điều hành, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh.

Thực hiện phân công phụ trách công việc với các phó giám đốc

+ Xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá tiền lương, công tác khoán, các quy định quản lý nội bộ. Quyết định giá kinh doanh, mua bán sản phẩm, dịch vụ....

- Giám đốc có quyền hạn:

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh trong chi nhánh theo quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức và cán bộ. Đề nghị với cơ quan cấp trên về quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với chức danh phó giám đốc, kế toán trưởng công ty.

+ Báo cáo với cơ quan chức năng quản lý về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Trước khi quyết định những vấn đề lớn Giám đốc phải bàn bạc và thống nhất ý kiến trong tập thể lãnh đạo chi nhánh.

+ Chịu sự kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mọi mặt công tác của chi nhánh. Định kỳ sinh hoạt giao ban để nghe báo cáo tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh trong chi nhánh và các đơn vị thành viên, triển khai thực hiện nhiệm vụ tháng, quý sau

* Phó giám đốc kinh doanh: Là người giữ vai trò giám sát hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Giúp giám đốc phụ trách những công tác quan trọng như: sản xuất, kinh doanh. Thay mặt giám đốc trong trường hợp giám đốc đi vắng và được uỷ quyền.

* Phó giám đốc kỹ thuật: Là người giữ vai trò giám sát các hoạt động về lĩnh vực kỹ thuật. Thay mặt giám đốc trong trường hợp giám đốc đi vắng hoặc được uỷ quyền.

❖ Các phòng chức năng

* Phòng tổ chức hành chính:

- Công tác tổ chức

+ Tham mưu quản lý công tác tổ chức của công ty. Căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty để định mô hình sản xuất, bộ máy quản lý, chức năng nhiệm vụ quyền hạn của mỗi phòng ban đơn vị chức danh

+ Lập kế hoạch về lao động, bảo hộ lao động. Theo dõi hướng dẫn thực hiện quản lý hồ sơ lý lịch của CBCNV, sổ BHXH, sổ lao động. Thực hiện chế độ chính sách nhà nước đối với cán bộ công nhân viên như nâng lương, nâng bậc, BHXH,

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

BHYT, trang bị phòng hộ lao động, nghỉ phép năm...

+ Quản lý lao động, HĐLĐ, đào tạo bồi dưỡng điều phối CBCNV, giải quyết chuyên môn, tuyển dụng theo yêu cầu SX – KD.

- Công tác hành chính

+ Công tác văn thư lưu trữ: tiếp nhận công văn báo chí đi đến, quản lý con dấu, đánh máy, in ấn tài liệu, theo dõi mua cấp phát văn phòng phẩm. Công tác quản trị hành chính: Quản lý, tu sửa, mua sắm trang thiết bị làm việc.

+ Công tác bảo vệ cơ quan: Thường trực, theo dõi kiểm tra đảm bảo an toàn tài sản, trật tự trị an trong cơ quan. Phối hợp với địa phương cơ sở quản lý hộ khẩu, đăng ký tạm trú...

* Phòng kinh doanh:

Là phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu cho giám đốc giúp cho giám đốc quản lý chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất của toàn chi nhánh bảo đảm có hiệu quả và tuân theo đúng quy định của ngành, quy định của pháp luật và của nhà nước trên các lĩnh vực như đảm bảo nguồn hàng, chiến lược kinh doanh, chính sách giá cả, cơ chế hoạt động, tiếp thị quảng cáo. Tham mưu cho giám đốc trong công tác đàm phán ký kết hợp đồng kinh tế, tổ chức khai thác và mở rộng mạng lưới kinh doanh. Bên cạnh đó phải tham mưu cho giám đốc nắm bắt được kết quả và diễn biến tình hình kinh doanh của chi nhánh.

* Phòng kế toán – tài chính

Là phòng có chức năng tham mưu cho giám đốc, tổ chức thực hiện và chỉ đạo các bộ phận thuộc chi nhánh, thực hiện đúng pháp lệnh kế toán thống kê, xây dựng kế hoạch tài chính, sử dụng tài sản vật tư, sử dụng quỹ khấu hao, tài sản cố định để mua sắm, hoạch toán giá thành lỗ lãi cho chi nhánh. Giám sát chính xác và kịp thời mọi nghiệp vụ kế toán phát sinh trong chi nhánh. Quản lý tốt nguồn vốn và thực hiện nghĩa vụ thu nộp ngân sách đối với nhà nước.

* Phòng quản lý kỹ thuật

+ Tham mưu quản lý công tác kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Xây dựng quy trình sản xuất – công nghệ, định mức kỹ thuật và hướng dẫn kiểm tra thực hiện

+ Tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm công trình, vật tư kỹ thuật và đề xuất biện pháp quản lý đảm bảo chất lượng. Chủ trì việc phối hợp nghiệm thu nội bộ.

+ Thực hiện công tác quản lý thiết bị, phương tiện. Lập kế hoạch sửa chữa, lập hồ sơ lý lịch theo dõi thiết bị đăng kiểm

+ Bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho CNKT, cho người lao động. Theo dõi

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

công tác phát minh sáng kiến, cải thiện điều kiện làm việc hay môi trường làm việc cho đội ngũ cán bộ công nhân viên.

❖ Bên cạnh đó còn có:

- Kho xăng dầu K132: Là bộ phận tiếp nhận, tồn chứa xăng dầu nhằm đảm bảo dự trữ nguồn hàng thường xuyên liên tục đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng hoá trên thị trường và bơm chuyên kịp thời cho các đơn vị tuyến sau trong cùng tổng công ty.

- Kho xăng dầu A318: chuyên làm nhiệm vụ dự trữ hàng P10

- Đội dịch vụ xây lắp: Chuyên duy tu, sửa chữa định kỳ và thường xuyên các hệ thống kho tuyến bề, bến xuất, các cửa hàng bán lẻ xăng dầu đảm bảo phục vụ kịp thời nhu cầu vận hành, bơm chuyển và kinh doanh của chi nhánh

- Các cửa hàng bán lẻ xăng dầu và 01 cửa hàng kinh doanh gas

2.1.3.2 Một số đặc điểm cơ bản của chi nhánh xăng dầu Hải Dương

• Cơ sở vật chất của doanh nghiệp

Hiện nay chi nhánh xăng dầu Hải Dương có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật có giá trị lớn bao gồm:

- Một kho xăng dầu có sức chứa trên 13.000 lít

- Một bến xuất ô tô téc cấp phát tự động

- 18 cửa hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh Hải Dương

- 7 xe chuyên chở xăng dầu, mỡ máy, gas hoá lỏng

- Hệ thống vận chuyển tuyến ống xăng dầu dài 84 Km qua 44 xã thuộc 8 huyện và thành phố của 3 tỉnh Hải Dương - Bắc Ninh - Hà Nội

- 1 trạm biến áp 3200 KVA, hệ thống máy bơm xăng dầu công suất 3200 m³/h

- Xe cứu hoả trực và hệ thống cứu hoả cố định trong các kho xăng dầu

- Khu văn phòng giao dịch được trang bị các thiết bị phục vụ làm việc hiện đại và thường xuyên được nâng cấp, sửa chữa kịp thời không làm gián đoạn công việc

• Đặc điểm nhân sự của chi nhánh

Bảng cơ cấu lao động của chi nhánh xăng dầu Hải Dương

STT	Nội dung	Số lượng (người)
01	Trình độ đại học	101
02	Trình độ cao đẳng	18
03	Trình độ trung cấp	53
04	Công nhân kỹ thuật	232
05	Sơ cấp	58
06	N.vụ bảo vệ	113
Tổng cộng		499

(Nguồn: phòng tổ chức)

Đội ngũ lao động này được đào tạo các chuyên ngành như: Kế toán, luật, tin học, ngoại ngữ, các ngành quản lý kinh tế, kỹ thuật, các lớp nghiệp vụ về kỹ thuật xăng dầu

2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của chi nhánh xăng dầu Hải Dương

2.1.4.1 Thuận lợi

Điều kiện kinh tế

Chi nhánh xăng dầu Hải Dương nằm giữa vùng tam giác kinh tế của đất nước là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, với hệ thống vận chuyển bằng đường ống, đường bộ, đường sắt và đường sông khiến cho việc lưu thông hàng hoá rất thuận tiện. Đồng thời trên địa bàn lại có rất nhiều khu công nghiệp nên đây là một điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của chi nhánh. Do điều kiện kinh tế, đời sống nhân dân càng được nâng cao, nhu cầu tiêu dùng xăng dầu tăng và thực tế xăng dầu là một nhu cầu thiết yếu không thể thiếu trong đời sống xã hội hiện tại cũng như tương lai. Đây là một điều kiện vô cùng thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng là một khó khăn lớn bởi vì trong tương lai sẽ có nhiều doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu do đó sẽ có sự cạnh tranh hết sức khốc liệt.

Điều kiện chính trị - xã hội

Nền kinh tế của nước ta xây dựng theo hướng kinh tế thị trường có sự điều tiết và quản lý của nhà nước. Đặc biệt xăng dầu là mặt hàng chiến lược chịu sự quản lý và chi phối trực tiếp của chính sách nhà nước. Do việc quản lý vĩ mô chặt chẽ của nhà nước đối với mặt hàng xăng dầu nên mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhưng thực tế hiện nay ngành xăng dầu nói chung và chi nhánh xăng dầu Hải Dương nói riêng đang phải đối đầu với rất nhiều khó khăn lớn trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh.

2.1.4.2 Khó khăn

Do cơ chế nhà nước mặc dù giá xăng dầu trên thế giới tăng cao nhưng giá bán trong nước vẫn giữ nguyên hoặc tăng ít không đủ bù đắp chi phí. Hiện tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương đang phải liên tục phấn đấu để đứng vững trong cơ chế thị trường, với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các doanh nghiệp khác trong đó có những doanh nghiệp hơn hẳn về vốn.

Ngành xăng dầu phải bán giá thống nhất ở thành phố cũng như ở các vùng sâu, vùng xa nên chi phí vận chuyển và hao hụt xăng dầu có sự chênh lệch nhiều nhưng thu nhập bù đắp không có sự chênh lệch tương ứng. Tuy nhiên do nắm vững tình hình và vận dụng các chính sách mềm dẻo, phù hợp chi nhánh vẫn giữ vững được vị thế chủ đạo trên thị trường, giữ được chữ tín với khách hàng.

2.1.5 Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.5.1 Đặc điểm về hàng hoá

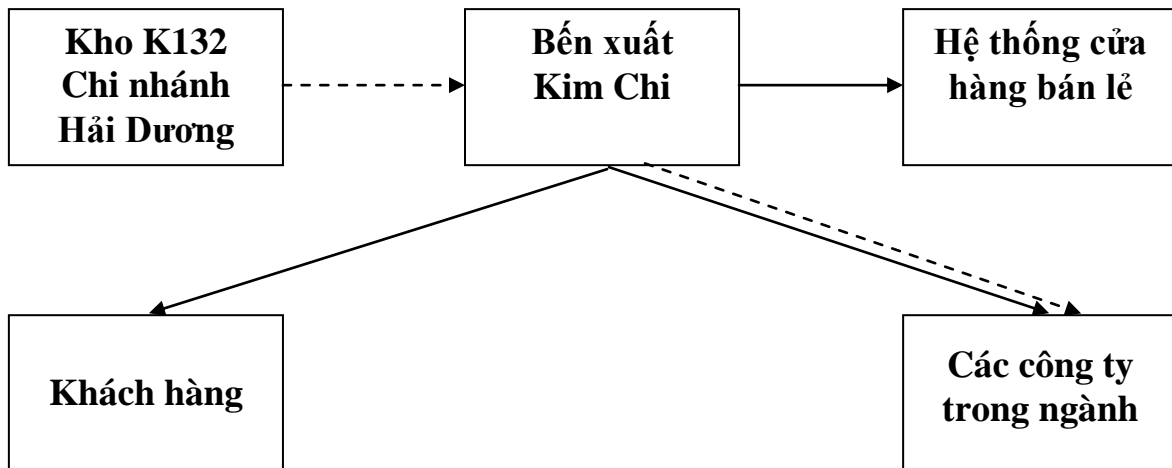
Chi nhánh xăng dầu Hải Dương tiếp nhận xăng dầu bằng đường ống từ cảng dầu B12 (Bãi Cháy - Quảng Ninh) bơm chuyển về sau đó tổ chức vận tải, bơm chuyển bằng đường ống cho các công ty xăng dầu trong nội bộ ngành. Đồng thời chi nhánh còn bán buôn, bán lẻ xăng dầu vận tải tại các trung tâm bán buôn: Bến xuất Kim Chi và cung ứng cho các cửa hàng bán lẻ xăng dầu phục vụ cho nhu cầu, sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của toàn tỉnh.

Xăng dầu là một loại nhiên liệu lỏng có tính chất lý hoá đặc biệt (dễ cháy nổ, dễ bay hơi, độc hại với con người, hao hụt theo nhiệt độ môi trường). Do vậy mà các trang thiết bị phục vụ kinh doanh xăng dầu là các trang thiết bị chuyên dùng đã qua kiểm định. Quy trình tiếp nhận vận tải, bảo quản xăng dầu tuân theo quy tắc nghiêm ngặt. Các lô hàng nhập về, xuất đi đều được hoá nghiệm xác định phẩm chất. Với những tính chất trên ngành xăng dầu được coi là ngành kinh tế kỹ thuật không chỉ là ngành kinh doanh đơn thuần. Mặt hàng chủ yếu là xăng thông dụng, diezen các loại, dầu mỡ nhờn, gas công nghiệp và gas dân dụng.

2.1.5.2 Sơ đồ công nghệ vận chuyển hàng hoá trong quá trình nhập xuất

Sau khi xăng dầu được nhập vào bể chứa kho K132, hàng hoá được bơm chuyển ra ngoài bể chứa của bến xuất Kim Chi bằng hệ thống bơm tự động từ đó xăng dầu được xuất qua các họng xuất (đo bằng đồng hồ lưu lượng kế) vào sitec ô tô của khách hàng. Khách hàng ở đây là hệ thống cửa hàng bán lẻ của chi nhánh, các công ty trong ngành (Hung Yên, Thái Bình) các tổng đại lý và các đại lý.

Sơ đồ công nghệ bơm chuyển hàng hoá kết hợp đường ống và đường bộ



(Nguồn: phòng kinh doanh)

Chú thích

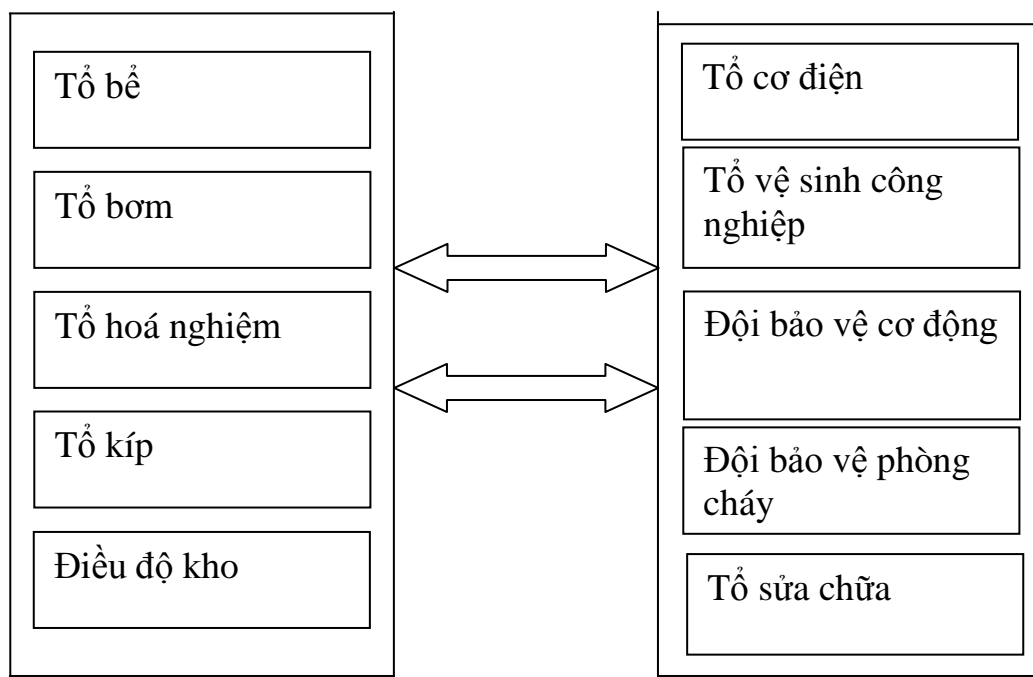
-----> Vận chuyển xăng dầu bằng đường ống

————> Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ

2.1.5.3 Kết cấu sản xuất của doanh nghiệp

Bộ phận sản xuất chính

Bộ phận sản xuất phụ trợ



(Nguồn: phòng quản lý kỹ thuật)

Bộ phận sản xuất phụ trợ phục vụ cho bộ phận sản xuất chính, nếu bộ phận sản xuất phụ trợ đảm nhiệm tốt công việc của mình góp phần đáng kể cho bộ phận sản xuất chính hoàn thành nhiệm vụ.

2.1.6 Tình hình tài chính của Chi nhánh

2.1.6.1 Cơ cấu tài sản của chi nhánh

Bảng cơ cấu tài sản cố định của chi nhánh năm 2008

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư cuối năm
TSCĐ hữu hình	122.632.596.087	66.515.789.262	56.116.806.825
Nhà cửa, vật kiến trúc	99.846.271.992	47.732.639.918	52.113.632.074
Máy móc thiết bị	14.159.786.006	11.634.214.780	2.525.571.226
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.730.186.797	5.750.954.045	979.232.752
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.896.351.292	1.397.980.519	498.370.773
TSCĐ vô hình	17.915.258.073	1.561.300.254	16.353.957.819
Quyền sử dụng đất	17.915.258.073	1.561.300.254	16.353.957.819

(Nguồn: phòng kế toán)

Trong tài sản của chi nhánh thì chủ yếu là tài sản cố định hữu hình. Trong tài sản cố định hữu hình thì nhà cửa vật kiến trúc chiếm tỷ trọng lớn 81,14% về máy móc trang thiết bị chỉ chiếm 11,54%. So với năm 2007 Chi nhánh đã đầu tư rất nhiều để tu sửa xây mới khu văn phòng làm việc khang trang. Ngoài ra Chi nhánh cũng đầu tư mua sắm hệ thống các trang thiết bị bán hàng nhằm phục vụ tốt nhất cho quá trình kinh doanh.

Bảng cơ cấu nguồn vốn của Chi nhánh năm 2008

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn chủ sở hữu	17.612.602.781			17.612.602.781
Vốn góp của nhà nước	17.609.746.405			17.609.746.405
Quỹ đầu tư phát triển	2.856.376			2.856.376
Nguồn kinh phí và quỹ khác	401.230.816	3.502.121.277	2.776.396.695	1.126.955.398
Quỹ khen thưởng	167.841.341	1.198.518.721	1.029.996.695	336.363.367
Quỹ phúc lợi	233.389.475	2.303.602.556	1.746.400.000	790.592.031

(Nguồn: phòng kế toán)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Chi nhánh xăng dầu HD trực thuộc công ty xăng dầu B12 là doanh nghiệp nhà nước do đó vốn đầu tư tại Chi nhánh chủ yếu là vốn nhà nước. Năm 2008 nhà nước vẫn giữ nguyên vốn này tại chi nhánh để sản xuất kinh doanh, hoạt động kinh doanh lỗ hay lãi đều báo nợ hoặc báo có về công ty, do vậy nguồn vốn của chi nhánh nhiều năm qua đều không thay đổi.

2.1.6.2 Một số kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.6.2.1 Phân tích bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A – Tài sản ngắn hạn (100 = 110+ 120+ 130+ 140+ 150)	100	35.291.351.896	57.074.838.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.054.762.344	8.540.242.224
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.966.601.694	30.684.363.740
IV. Hàng tồn kho	140	5.863.306.634	16.685.466.135
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.406.681.224	1.164.766.218
B – Tài sản dài hạn (200 = 210+ 220+ 240+ 250+ 260)	200	74.332.800.610	69.149.134.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	72.604.563.813	67.518.414.594
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.728.236.797	1.630.720.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	109.624.152.506	126.223.972.911
NGUỒN VỐN			
A – Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	90.884.594.327	108.210.139.314
I. Nợ ngắn hạn	310	89.859.574.327	107.192.659.314
II. Nợ dài hạn	330	1.025.020.000	1.017.480.000
B – Vốn chủ sở hữu (400 = 411 + 430)	400	18.739.558.179	18.013.833.579
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.612.602.781	17.612.602.781
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.126.955.398	401.230.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	109.624.152.506	126.223.972.911

(Nguồn: phòng kế toán)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nhận xét

Có thể nhận thấy một phần rất lớn vốn lưu động của chi nhánh hình thành từ nguồn nợ ngắn hạn chiếm tới 80% tổng số vốn lưu động được huy động vào sản xuất kinh doanh. Mặt khác sử dụng nguồn vay ngắn hạn giúp chi nhánh linh hoạt hơn trong quá trình cần tăng hay giảm vốn lưu động tại một thời điểm nhất định. Hơn nữa mô hình này cũng phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của chi nhánh mang tính thời điểm.

Về phần tài sản

- Năm 2007 tổng tài sản của chi nhánh là 126.223.972.911 VND trong đó:
 - + Tài sản ngắn hạn là 57.074.838.317 VND chiếm 45,27%
 - + Tài sản dài hạn là 69.149.134.594 VND chiếm 54,73%
- Năm 2008 tổng tài sản của chi nhánh là 109.624.152.506 VND trong đó:
 - + Tài sản ngắn hạn là 35.291.351.896 VND chiếm 32,19%
 - + Tài sản dài hạn là 74.332.800.610 VND chiếm 67,81%

Vậy từ năm 2007 đến năm 2008 tổng tài sản của Chi nhánh đã giảm 16.599.820.405 VND tương ứng giảm 15,14%. Nguyên nhân:

- + Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 2.485.479.88 VND chiếm 29% do trong năm 2008 tiền chi cho các hoạt động kinh doanh tăng mạnh so với năm 2007 tăng khoảng 28 tỷ (theo báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

- + Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn cụ thể năm 2008 chiếm 62,24% do chi nhánh áp dụng chính sách bán hàng chậm thanh toán đối với những khách hàng mua với khối lượng lớn.

- + Hàng tồn kho giảm 10.822.159.501 VND chiếm 64,86% do năm 2008 việc cạnh tranh giữa các đối thủ ngày càng quyết liệt nên công ty đã tính toán lượng hàng tồn kho sao cho phù hợp tránh việc gây ứ đọng vốn

Về nguồn vốn của chi nhánh

- Tổng nguồn vốn năm 2007 là 126.223.972.911 VND trong đó
 - + Nợ phải trả là 108.210.139.314 VND chiếm 84,52%
 - + Vốn chủ sở hữu là 18.013.833.579 VND chiếm 15,48%
- Tổng nguồn vốn năm 2008 là 109.624.152.506 VND trong đó
 - + Nợ phải trả 90.884.594.327 VND chiếm 82,91%
 - + Vốn chủ sở hữu là 18.739.558.179 VND chiếm 17,09%

Tổng nguồn vốn năm 2008 so với năm 2007 giảm 16.599.820.405 VND tương ứng giảm 15,14%. Nguyên nhân: nợ phải trả giảm 17.325.544.980 VND

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Qua bảng cân đối kế toán của chi nhánh ta thấy nguồn vốn của công ty chủ yếu là vốn vay ngắn hạn. Chi nhánh cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề huy động vốn

2.1.6.2.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.050.567.033.329	1.727.918.068.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02)	10	1.050.567.033.329	1.727.918.068.498
4. Giá vốn hàng bán	11	1.039.084.229.978	1.701.121.515.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20	11.482.803.351	26.796.553.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35.225.708	91.023.010
7. Chi phí tài chính	22		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	24	17.904.724.649	25.706.574.252
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	(6.386.695.590)	1.181.001.884
10. Thu nhập khác	31	33.159.328	25.902.069
11. Chi phí khác	32	1.691.813	1.714.370
12. Lợi nhuận khác	40	31.467.515	24.187.699
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(6.355.228.075)	1.205.189.583
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(6.355.228.075)	1.205.189.583
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

(Nguồn: phòng kế toán)

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008 ta thấy

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của chi nhánh
- + Năm 2007 lỗ 6.355.228.075 VND
- + Năm 2008 lãi 1.205.189.583 VND

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Năm 2008 Chi nhánh đã có những bước nhảy vọt trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã có lãi mặc dù năm 2008 là năm thị trường có nhiều biến động giá xăng dầu tăng lên liên tục. Đi sâu vào tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh ta thấy:

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng từ 1.050.033.329 VND năm 2007 lên 1.727.918.068.498 VND năm 2008 tương ứng tăng 677.351.035.169 VND chiếm 64,75%

+ Giá vốn hàng bán năm 2007 là 1.039.084.229.978 VND đến năm 2008 là 1.701.121.515.372 VND chiếm 63,71%

+ Đặc biệt là do doanh thu từ hoạt động tài chính tăng từ 35.225.708 VND năm 2007 lên 91.123.010 VND năm 2008 tăng gấp 2,58 lần

Xét về doanh thu trong 3 năm doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh liên tục tăng và tăng nhanh trong năm 2008. Nguyên nhân là năm 2008 chi nhánh đã triển khai chiến lược kinh doanh theo cơ chế Tổng đại lý và Đại lý do một nhà phân phối duy nhất. Chi nhánh đã ký được nhiều hợp đồng, sản lượng bán hàng của Chi nhánh tăng. Năm 2008 mặc dù thị trường xăng dầu thế giới bất ổn, giá xăng dầu không ổn định nhưng Chi nhánh đã làm ăn có hiệu quả, lợi nhuận sau thuế TNDN là 1.205.189.583 VND

Những kết quả đạt được ở trên cho thấy Chi nhánh có những chuyển biến tích cực và hứa hẹn có những bước tiến mới trong thời gian tới với những phương án nghiên cứu chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn.

2.2 Thực trạng tình hình sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

2.2.1 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của chi nhánh

2.2.1.1 Kết cấu vốn kinh doanh của chi nhánh

Kết cấu vốn kinh doanh của chi nhánh xăng dầu năm 2006 – 2008

Đơn vị: 1000 đồng

Vốn kinh doanh	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Tỷ trọng %	
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	07/06	08/07
Vốn LĐ	23.544.216	39,7	57.074.838	45,22	35.291.351	32,19	142,41	(38,17)
Vốn CĐ	35.754.215	60,3	69.149.134	54,78	74.332.800	67,81	93,4	7,49
Vốn KD	59.298.431	100	126.223.972	100	109.624.152	100	112,8	(15,14)

(Nguồn: phòng kế toán)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Cơ cấu nguồn thể hiện tỷ trọng của từng loại vốn trong doanh nghiệp. Chiến lược tài trợ của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường vốn, sự ổn định của nền kinh tế, uy tín của doanh nghiệp và khả năng thích ứng của nhà quản lý trong từng tình huống cụ thể

Qua số liệu trên cho thấy trong tổng nguồn vốn kinh doanh của Chi nhánh thì vốn cố định chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể năm 2006 vốn cố định chiếm 60,3% tổng vốn kinh doanh. Tuy nhiên đến năm 2007 vốn cố định trong tổng vốn đã giảm 33.394.919.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 93,4%, đến năm 2008 nguồn vốn này lại tăng 5.183.660.000 đồng với tỷ lệ tăng 7,49%. Đây là một dấu hiệu tốt của chi nhánh.

2.2.1.2 Nguồn hình thành vốn kinh doanh của Chi nhánh xăng dầu HD

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nguồn hình thành vốn kinh doanh của Chi nhánh trong năm 2006 – 2008

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nguồn vốn	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		So sánh			
							2007/2006		2008/2007	
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
I. Nợ phải trả	47.741.605	80,51	108.210.139	85,72	90.884.594	82,91	60.468.534	126,65	(17.325.545)	(16,01)
1. Nợ ngắn hạn	47.184.105	79,57	107.192.659	84,92	89.859.574	81,97	60.008.554	107,63	(17.333.085)	(16,17)
2. Nợ dài hạn	557.500	0,94	1.017.480	0,81	1.025.020	0,93	459.980	82,5	7.540	0,74
II. Vốn chủ sở hữu	11.556.826	19,49	18.013.833	14,27	18.739.558	17,09	6.457.007	55,87	725.725	4,03
1. Vốn chủ sở hữu	11.442.105	19,29	17.612.602	13,95	17.612.602	16,07	6.170.497	53,92		
2. Kinh phí, quỹ khác	114.726	0,19	401.230	0,32	1.126.955	0,01	286.507	249,7	725.725	180,87
Nguồn vốn KD	59.298.431	100	126.223.972	100	109.624.152	100	66.925.541	112,86	(59.298.431)	(46,97)

(Nguồn: phòng kế toán)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nhận xét

Ta thấy tổng vốn kinh doanh của Chi nhánh năm 2007 so với năm 2006 tăng 66.925.541.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 112,86%. Cụ thể như sau:

- Nợ phải trả năm 07/06 tăng mạnh 60.468.534.000 đồng với tỷ lệ tăng 126,65%. Nợ phải trả năm 2006 chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh năm 2006 là 80,51% và năm 2007 là 85,72% trong đó

+ Nợ ngắn hạn năm 07/06 tăng là 60.008.554.000 đồng với tỷ tăng là 107,63%

+ Nợ dài hạn năm 07/06 tăng là 459.980.000 đồng với tỷ lệ tăng là 82,5%

- Vốn chủ sở hữu năm 07/06 tăng 6.457.007.000 đồng với tỷ lệ tăng là 55,87% Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do nguồn kinh phí và quỹ khác tăng 286.507.000 đồng với tỷ lệ tăng 249,7%

Tổng vốn kinh doanh năm 08/07 giảm 59.298.431.000 đồng với tỷ lệ giảm 46,97% cụ thể như sau:

- Nợ phải trả 08/07 giảm 17.325.545.000 đồng với tỷ lệ giảm 16,01% Nợ phải trả năm 2008 chiếm 82,91% trong tổng vốn kinh doanh

+ Nợ ngắn hạn năm 08/07 giảm 17.333.085.000 đồng với tỷ lệ giảm 16,17%

+ Nợ dài hạn năm 08/07 giảm 7.540.000 đồng với tỷ lệ giảm 0,74%

- Vốn chủ sở hữu năm 08/07 tăng 725.725.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 4,03% nguồn vốn này tăng chủ yếu là do nguồn kinh phí, quỹ tăng

Ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ chủ yếu là các khoản nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn của chi nhánh. Do nguồn vốn kinh doanh của chi nhánh là huy động từ bên ngoài nên làm cho chi phí trả tiền lãi vay cao dẫn đến lợi nhuận trong nhiều năm qua luôn trong tình trạng thua lỗ. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thì vốn là một yếu tố vô cùng quan trọng, vốn cần phải được huy động từ nhiều nơi trong đó chủ yếu là vay ngắn hạn. Qua phân tích ở trên thì các khoản vay ngắn hạn và dài hạn luôn ở mức cao cụ thể năm 2006 nợ phải trả chiếm 80,51% năm 2007 chiếm 85,72% trong tổng nguồn vốn đến năm 2008 là 82,91% trong tổng nguồn vốn. Khi tỷ trọng nợ phải trả cao chi nhánh luôn trong tình trạng mắc nợ nhiều và mức độ rủi ro tài chính cao đe dọa sự an toàn của chi nhánh. Nhưng đối với chi nhánh xăng dầu HD đây lại là một lợi thế vì chi nhánh là một doanh nghiệp có uy tín trên thị trường, địa bàn kinh doanh rộng, các sản phẩm xăng dầu luôn đảm

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

bảo chất lượng, công tác bán hàng tốt. Vì vậy trong nhiều năm qua dù thị trường có nhiều biến động nhưng chi nhánh vẫn luôn đứng vững và ngày một phát triển.

Có thể nhận thấy phần rất lớn vốn lưu động của chi nhánh hình thành từ nợ ngắn hạn chiếm 79,57% (năm 2006) 84,92% (năm 2007) và 81,97% (năm 2008) trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Chi nhánh sử dụng phần lớn là nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản lưu động, sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn giúp chi nhánh linh hoạt hơn trong quá trình cần tăng hay giảm nguồn vốn lưu động tại một thời điểm nhất định. Hơn nữa mô hình này cũng phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của chi nhánh mang tính thời điểm.

2.2.1.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh

Để biết công ty làm ăn có hiệu quả hay thua lỗ và triển vọng phát triển của công ty đó như thế nào thì tình hình tài chính là yếu tố phản ánh rõ nét nhất và dễ nhận thấy nhất. Bất cứ một doanh nghiệp nào muốn kinh doanh được trên thị trường thì đều phải có nguồn tài chính. Tài chính biểu hiện bên ngoài là nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu ví doanh nghiệp là một cơ thể sống thì vốn như là máu của cơ thể sống đó, vốn là dưỡng chất nuôi dưỡng cơ thể đó. Như vậy vốn là vấn đề tất yếu để các doanh nghiệp có thể hoạt động một cách liên tục bình thường được. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là biểu hiện hợp nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp để từ đó tìm ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Chi nhánh năm 2006 - 2008

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh			
						07/06		08/07	
						Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
1	VKD bình quân	1000đồng	100.310.972	97.761.202	61.124.062	(2.549.770)	(2,55)	(36.637.140)	(37,47)
2	Tổng vốn	1000đồng	59.298.431	126.223.972	109.624.152	66.925.541	112,8	(16.599.820)	(13,15)
3	Vốn CSH bình quân	1000đồng	11.561.853	14.785.329	18.376.696	3.223.476	27,8	3.591.367	0,34
4	Tổng doanh thu	1000đồng	3.249.383.398	1.050.602.258	1.728.009.091	(2.198.781.140)	(67,67)	677.406.833	64,477
5	Doanh thu thuần	1000đồng	3.249.357.303	1.050.567.033	1.727.918.068	(2.198.790.270)	(67,66)	677.351.035	64,474
6	Lợi nhuận TT	1000đồng	(3.511.967)	(6.355.228)	1.205.189	(2.843.261)	(80,9)	7.560.417	(118,96)
7	Lợi nhuận ST	1000đồng	(3.511.967)	(6.355.228)	1.205.189	(2.843.261)	(80,9)	7.560.417	(118,96)
8	Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) (7/2)	Lần	(0,059)	(0,0503)	0,011	0,0087	(14,75)	0,0613	(121,86)
9	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (ROE) (7/3)	Lần	(0,303)	(0,429)	0,065	(0,126)	(41,58)	0,494	(115,15)
10	Hệ số doanh lợi doanh thu thuần (6/5)	Lần	0,0011	0,0061	0,00069	0,005	454,54	(0,0054)	(88,68)
11	Vòng quay tổng vốn (5/1)	Vòng	32,39	10,75	28,27	(21,64)	(66,81)	17,52	162,97

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nhận xét: theo bảng số liệu trên ta thấy

Tỷ suất lợi nhuận tổng năm 2007 là (0,0503) điều này cho thấy cứ một đồng vốn bỏ ra thì chi nhánh bị lỗ 0,0503 đồng lợi nhuận. Đến năm 2008 cứ một đồng vốn bỏ ra thì thu được 0,011 đồng lợi nhuận. Điều đó là một tín hiệu đáng mừng của doanh nghiệp.

Hệ số doanh lợi doanh thu thuần của chi nhánh trong năm 2008 đã đạt giá trị dương. Năm 2008 đạt 0,00069 tức là một đồng doanh thu thuần thì thu được 0,00069 đồng lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng đặc biệt là năm 2008. Nếu năm 2006 cứ một đồng vốn chủ sở hữu thì bị lỗ 0,303 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2007 cũng không khả quan cứ một đồng vốn chủ thì bị lỗ 0,429 đồng lợi nhuận. Đến năm 2008 cứ một đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 0,065 đồng lợi nhuận sau thuế

Vòng quay của vốn kinh doanh có xu hướng tăng làm cho số ngày chu chuyển vốn kinh doanh giảm là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng hợp lý vốn kinh doanh. Năm 2007 là 10,75 vòng đến năm 2008 là 28,27 vòng

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh xăng dầu Hải Dương trong năm 2008 đã có những bước tăng trưởng đáng khích lệ nhưng chưa đạt kết quả như mong muốn. Năm 2008 doanh nghiệp làm ăn đã có lãi, quy mô được mở rộng và uy tín trên thị trường ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh vẫn còn nhiều hạn chế do vốn tăng lên chưa phát huy được hiệu quả. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn lưu động của chi nhánh trong những năm 2006 – 2008.

2.2.2 Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động

2.2.2.1 Kết cấu vốn lưu động của chi nhánh

Vốn lưu động của chi nhánh dùng tài trợ cho các bộ phận của TSLĐ bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu, hàng tồn kho và TSLĐ khác. Trong đó tỷ trọng của TSLĐ khác trong tổng TSLĐ là rất nhỏ chủ yếu là ba bộ phận còn lại.

Nhận xét:

Ta thấy vốn lưu động của chi nhánh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Năm 2007 so với năm 2006 vốn lưu động tăng 33.530.622.000 đồng với tỷ lệ tăng 142,41%. Việc tăng này do

+ Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 3.664.715.000 đồng với tỷ lệ tăng 75,16%

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

+ Đặc biệt là các khoản phải thu tăng 20.051.009.000 đồng với tỷ lệ tăng 188,56%

+ Hàng tồn kho tăng 9.291.548.000 đồng với tỷ lệ tăng 125,66%

+ Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng 523.351.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 81,59%

Năm 2008/2007 vốn lưu động của Chi nhánh giảm mạnh 21.783.487.000 đồng với tỷ lệ giảm 38,17% Việc giảm này là do:

+ Tiền và các khoản tương đương với tiền giảm 1.179.235.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,8%

+ Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 8.717.762.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 28,41%

+ Hàng tồn kho giảm mạnh 10.822.160.000 đồng với tỷ lệ giảm 64,85%

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Cơ cấu vốn lưu động của chi nhánh năm 2006 – 2008

Đơn vị: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		So sánh			
							07/06		08/07	
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
I. Tiền	4.875.527	20,7	8.540.242	14,96	6.054.762	17,16	3.664.715	75,16	(1.179.235)	(13,8)
II. Các khoản phải thu NH	10.633.354	45,16	30.684.363	53,76	21.966.601	62,24	20.051.009	188,56	(8.717.762)	(28,41)
1. Phải thu của khách hàng	10.143.089	43,08	27.963.245	48,99	15.557.199	44,08	17.820.156	175,68	(12.406.046)	(44,36)
2. Trả trước cho người bán	626.000	2,65	257.096	0,45	478.896	1,36	(368.904)	(58,93)	221.800	86,27
3. Phải thu khác	18.154	0,07	2.763.330	4,84	6.040.506	17,12	2.745.176	152,21	3.277.176	118,59
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi	(153.890)	(0,65)	(299.309)	(0,52)	(109.999)	0,31	(145.419)	(94,49)	(189.310)	(172,21)
III. Hàng tồn kho	7.393.918	31,4	16.685.466	29,23	5.863.306	16,61	9.291.548	125,66	(10.822.160)	(64,85)
IV. Tài sản NH khác	641.415	2,72	1.164.766	2,04	1.406.681	3,98	523.351	81,59	241.915	20,76
1. Chi phí trả trước NH	72.538	0,3	81.827	0,14						
2. Thuế GTGT được khấu trừ	402.074	1,7								
3. TSNH khác	166.802	0,7	1.082.838	1,89	1.406.681	3,98	916.036		323.843	29,91
Tổng	23.544.216	100	57.074.838	100	35.291.351	100	33.530.622	142,41	(21.783.487)	(38,17)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Theo số liệu ở trên ta thấy khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động. Các khoản phải thu có giá trị lớn do chi nhánh áp dụng chính sách thương mại rộng rãi với khách hàng. Khoản này trong năm 2007 tăng so với năm 2006 nhưng đến năm 2008 lại giảm so với năm 2007. Tốc độ tăng như vậy do tác động chủ yếu của bộ phận phải thu khách hàng. Đây là điều đáng chú ý nhất trong toàn bộ các khoản phải thu nguyên nhân năm 2007 chi nhánh chủ trương tăng sản lượng bán hàng, áp dụng chính sách cho khách hàng thanh toán chậm bán hàng chậm với các đối tượng là khách hàng mua với khối lượng lớn với điều kiện đơn giản hơn. Tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh khắc nghiệt hiện nay tình hình làm ăn khó khăn các hãng đối thủ như Petex, dầu khí luôn có các chính sách thu hút khách hàng thì chi nhánh cũng phải coi việc nới rộng điều kiện cho nợ như một giải pháp hữu hiệu. Đối tượng chi nhánh cấp tín dụng thương mại là những khách hàng đã có quan hệ mua bán với chi nhánh chủ yếu là các đại lý và tổng đại lý, việc mua hàng chịu phải có thể chấp tài sản.

Quản lý hàng tồn kho: Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng cao thứ hai trong tổng vốn lưu động. Mặt hàng kinh doanh của chi nhánh gồm có xăng dầu sáng, dầu nhớt gas và bếp gas. Trong hàng tồn kho này có một lượng hàng ứ đọng bị lỗi mốt, giá cao kho cạnh tranh được với các mặt hàng mới hiện nay nên vẫn chưa tiêu thụ được đó là một số loại bếp gas và một số loại dầu nhớt. Nguyên vật liệu tồn kho có xu hướng giảm dần theo thời gian đặc biệt giảm mạnh vào năm 2008. Tại thời điểm năm 2008 việc cạnh tranh giữa các đối thủ đang ngày càng quyết liệt chi nhánh xăng dầu HD phải đối đầu với không ít khó khăn về việc tiêu thụ hàng hoá. Chính vì thế chi nhánh cần xem xét tính toán một mức dự trữ tối thiểu thay cho việc tồn kho quá lớn như hiện nay gây ứ đọng một lượng vốn không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền: Tại chi nhánh việc quản lý tiền do bộ phận kế toán đảm nhiệm. Hàng tháng các đơn vị lập kế hoạch thu chi, xác định các khoản phải thu phải chi bằng tiền của đơn vị mình trong tháng để có kế hoạch gửi lên phòng kế toán tài chính. Trên cơ sở kế hoạch thu chi của từng đơn vị phòng kế toán có trách nhiệm lên bản cân đối thu chi. Cuối kỳ kinh doanh căn cứ vào số chênh lệch thu chi của toàn chi nhánh trong 12 tháng và những dự báo về tình hình giá cả, nhu cầu chi tiêu tiền mặt mà chi nhánh sẽ xác định mức tối thiểu cần dự trữ trong năm tới. Tuy nhiên trên thực tế tiền biến động rất phức tạp

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

có những ngày lượng tiền thu vào không đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong ngày và có những ngày lượng tiền thu vào vượt quá nhu cầu chi tiêu. Vì thế chi nhánh luôn phải có những giải pháp can thiệp đến dòng tiền vào và dòng tiền ra để tạo sự cân đối thu chi đảm bảo vốn không bị ứ đọng cũng không bị thiếu để đáp ứng nhu cầu của chi nhánh

Các tài sản lưu động khác: Các tiêu khoản của TSLĐ khác bao gồm tạm ứng, chi phí trả trước và thế chấp kí quỹ ngắn hạn. Hầu hết các TSLĐ khác của chi nhánh là các khoản tạm ứng cho người đi mua nguyên vật liệu và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đi công tác chưa hoàn lại.

2.2.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

BẢNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh			
						07/06		08/07	
						Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
1	VLĐ bình quân	1000 đồng	64.618.722	40.309.527	46.183.094	(24.309.195)	(37,6)	5.873.567	14,57
2	Nợ ngắn hạn	1000 đồng	47.184.105	107.192.659	89.859.574	60.008.554	127,18	(17.333.085)	(16,17)
3	Doanh thu thuần	1000 đồng	3.249.357.303	1.050.567.033	1.727.918.068	(2.198.790.270)	(67,66)	677.351.035	64,47
4	GV hàng bán	1000 đồng	3.237.273.043	1.039.084.229	1.701.121.515	(2.198.188.814)	(67,9)	662.037.286	63,7
5	Hàng tồn kho bình quân	1000 đồng	45.504.277	12.039.692	11.274.386	(33.464.585)	(73,5)	(765.306)	(6,35)
6	Số dư bình quân các khoản PT	1000 đồng	11.365.313	20.658.858	26.325.482	9.293.545	81,77	5.666.624	27,42
7	Lợi nhuận thuần TT	1000 đồng	(3.511.967)	(6.355.228)	1.205.189	(2.843.261)	80,9	7.560.417	(18,9)
8	Sức sinh lời của VLĐ (7/1)	Lần	(0,054)	(0,158)	0,026	(0,104)	(192,5)	(0,184)	116,45
9	Số vòng quay VLĐ (3/1)	Lần	50,28	26,06	37,41	(24,22)	(48,1)	11,35	43,55
10	Thời gian 1 vòng quay VLĐ (360/9)	Ngày	7,16	13,8	9,62	6,64	92,7	(4,18)	(30,28)
11	Số vòng quay hàng tồn kho (4/5)	Vòng	71,14	86,3	150,88	15,16	21,3	64,58	74,83
12	Vòng quay các khoản PT (3/6)	Vòng	285,9	50,85	65,63	(230,05)	(82,2)	14,78	29,06
13	Kỳ thu tiền bình quân (360/12)	Ngày	1,26	7,07	5,48	5,81	461,1	(1,59)	(22,48)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nhận xét: qua bảng số liệu trên ta thấy

Sức sinh lời của vốn lưu động năm 2007 giảm mạnh cụ thể năm 2006 một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp bị lỗ 0,054 đồng. Năm 2007 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì doanh nghiệp bị lỗ 0,158 đồng. Tuy nhiên sức sinh lời của vốn lưu động của chi nhánh trong năm 2008 đã có những chuyển biến tích cực. Năm 2008 cứ một đồng vốn lưu động tạo ra được 0,026 đồng lợi nhuận với mức tăng 116,45% so với năm 2007.

Số vòng quay vốn lưu động của chi nhánh vẫn duy trì ở mức cao. Theo dõi chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động ta nhận thấy do tốc độ tăng bình quân vốn lưu động thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên vòng quay vốn lưu động có xu hướng tăng. Năm 2006 vòng quay vốn lưu động là 50,28 vòng năm 2007 là 26,06 vòng và đến năm 2008 là 37,41 vòng chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước chứng tỏ chi nhánh đã cố gắng sử dụng vốn lưu động hiệu quả hơn.

Số ngày luân chuyển vốn lưu động của chi nhánh năm 08/07 có xu hướng giảm năm 2007 là 13,8 ngày và năm 2008 là 9,62 ngày. Đây là một dấu hiệu tốt vì khi số ngày chu chuyển vốn lưu động giảm giúp cho vốn lưu động quay vòng một cách linh hoạt hơn.

Vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho. Theo bảng số liệu vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng: năm 2006 là 71,14 vòng; năm 07 là 86,3 vòng đến năm 2008 là 150,88 vòng. Vòng quay càng tăng thì càng tốt cho chi nhánh vì như vậy chi nhánh chỉ cần đầu tư cho hàng tồn kho một lượng vừa phải mà vẫn có thể đạt doanh số cao.

Vòng quay các khoản phải thu: đây là một chỉ tiêu phản ánh tốc độ các khoản phải thu chuyển thành tiền, vòng quay các khoản phải thu trong năm 2007 giảm so với năm 2006 sau đó lại tăng vào năm 2008. Nguyên nhân là do tốc độ tăng doanh thu thuần nhanh hơn so với tốc độ tăng các khoản phải thu. Như vậy chi nhánh cũng đã thay đổi được phần nào cải thiện được tốc độ thu hồi các khoản thu. Tuy nhiên không thể nói hiệu quả hoạt động của các khoản phải thu là tốt vì quy mô của nó còn quá lớn và khoản dự phòng phải thu khó đòi cũng không nhỏ.

Kỳ thu tiền bình quân có xu hướng giảm. Năm 2006 là 1,26 ngày, năm 2007 là 7,07 ngày và năm 2008 là 5,48 ngày.

Tóm lại vốn lưu động bình quân tăng dần theo các năm nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của chi nhánh chưa được như mong muốn có một số chỉ tiêu

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

còn thấp, một số chỉ tiêu có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa cao. Vậy để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động chi nhánh xăng dầu HD cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới.

2.2.3 Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định

2.2.3.1 Kết cấu tài sản cố định

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Kết cấu tài sản cố định năm 2006 – 2008

Đơn vị: 1000đồng

Khoản mục	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Tỷ lệ so sánh	
	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	07/06	08/07
Nhà cửa vật kiến trúc	28.882.452	90,86	47.755.458	93,33	52.113.632	92,86	65,34	9,12
Máy móc thiết bị	1.999.114	6,29	2.229.601	4,36	2.525.571	4,5	11,53	13,27
Phương tiện vận tải truyền dẫn	818.828	2,58	840.360	1,64	979.232	1,74	2,63	16,53
Dụng cụ quản lý	86.142	0,27	246.798	0,48	498.370	0,88	186,5	101,93
TSCĐ khác			97.368	0,19	97.368	0,02		
Tổng cộng	31.786.537	100	51.169.586	100	56.116.806	100	60,97	9,67

(Nguồn: phòng kế toán)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nhận xét

Tổng nguyên giá TSCĐ hiện có của chi nhánh năm 2007/2006 tăng 19.383.049.000 đồng tương ứng với tỷ tăng 60,97% năm 08/07 tăng 4.947.220.000 đồng với tỷ lệ tăng 9,67% Nguyên nhân là do

+ Nhà cửa vật kiến trúc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản cố định hiện có của chi nhánh. Năm 2007/2006 tăng 18.873.006.000 đồng với tỷ lệ tăng 65,34% Năm 2008/2007 tăng 4.358.174.000 đồng với tỷ lệ tăng 9,12%

+ Máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tài sản cố định. Qua ba năm 06,07,08 ta thấy chi nhánh đang từng bước nâng cao trang thiết bị phục vụ sản xuất. Năm 07/06 máy móc thiết bị tăng 230.487.000 đồng với tỷ lệ tăng 11,53% Năm 08/07 tăng 295.970.000 đồng tương ứng tăng 13,27%

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn và dụng cụ quản lý đều tăng

Qua bảng số liệu ta thấy chi nhánh đang từng bước quan tâm đầu tư về nhà cửa. Năm 2007, 2008 chi nhánh đã đầu tư để xây mới, sửa chữa khu văn phòng làm việc của chi nhánh, mua sắm nhiều máy móc thiết bị mới phục vụ cho các cửa hàng bán xăng. Ngoài ra chi nhánh còn đầu tư các dụng cụ để phục vụ cho công tác pha màu cho 2 loại xăng Mogas90, Mogas92 để tránh nhầm lẫn giữa các loại hàng của đơn vị khác.

2.2.3.2 Kết cấu vốn cố định của chi nhánh

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Kết cấu vốn cố định của chi nhánh

Đơn vị: 1000đồng

Vốn cố định	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Tỷ lệ so sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	07/06	08/07
I. Các khoản PT dài hạn								
II. TSCĐ	34.723.115	97,16	67.518.414	97,64	72.604.563	97,67	94,45	7,53
1. TSCĐ hữu hình	31.786.537	88,9	51.169.586	73,99	56.116.806	75,49	60,98	9,66
2. TSCĐ vô hình	1.254.110	3,5	16.099.035	23,28	16.353.957	22	1183	1,58
3. Chi phí sản xuất KD dở dang	1.682.467	4,76	249.792	0,37	133.799	0,18	(85,15)	(46,43)
III. TS dài hạn khác	1.031.100	2,84	1.630.720	2,36	1.728.236	2,33	58,15	5,98
Tổng cộng	35.754.215	100	69.149.134	100	74.332.800	100	93,4	7,49

(Nguồn: bảng cân đối kế toán - Phòng kế toán)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Ta thấy vốn cố định của chi nhánh được hình thành chủ yếu từ TSCĐ trong đó TSCĐ hữu hình chiếm tỷ lệ lớn năm 2006 là 88,9% năm 2007 là 73,99% và năm 2008 là 75,49% Như vậy quy mô TSCĐ hữu hình đã giảm sút cùng với sự gia tăng của TSCĐ vô hình và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TSCĐ vô hình năm 2007/2006 tăng 14.844.925.000 đồng năm 08/07 tăng 254.922.000 đồng với tỷ lệ tăng 1,58% Tài sản dài hạn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu vốn cố định của chi nhánh năm 2006 là 2,84% năm 2007 là 2,36% và năm 2008 là 2,33% Nhìn chung quy mô vốn cố định của chi nhánh qua 3 năm 2006 – 2008 đã tăng lên. Năm 07/06 vốn cố định của chi nhánh đã tăng 33.394.919.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 93,4% năm 08/07 tăng 5.183.666.000 đồng với tỷ lệ tăng 7,49% Qua phân tích ta thấy vấn đề đổi mới TSCĐ của chi nhánh cần được chú trọng hơn trong thời gian tới có như vậy chi nhánh mới có thể tăng năng suất lao động từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường hoạt động.

2.2.3.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của chi nhánh

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của chi nhánh trong giai đoạn 06 – 08

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Tỷ lệ so sánh	
						07/06	08/07
1	Doanh thu thuần	1000Đ	3.249.357.303	1.050.567.033	1.727.918.068	(67,66)	64,47
2	Nguyên giá TSCĐ bình quân	1000Đ	34.696.349	51.120.765	70.061.489	47,33	37,05
3	Lợi nhuận TT	1000Đ	(3.511.967)	(6.355.228)	1.205.189	(80,95)	(118,96)
4	VCD bình quân	1000Đ	35.692.249	52.451.675	71.740.967	46,95	36,78
5	Hiệu suất sử dụng VCD (1/4)	Lần	91,03	20,03	24,08	(77,99)	20,22
6	Hàm lượng VCD(4/1)	Lần	0,011	0,0499	0,0415	353,6	(16,83)
7	Tỷ suất lợi nhuận VCD (3/4)	Lần	(0,098)	(0,1211)	0,017	(23,57)	(114,03)

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Qua bảng số liệu cho thấy vốn cố định bình quân năm 07/06 đã tăng 16.759.426.000 đồng với tỷ lệ tăng 46,95% Năm 2008/2007 vốn cố định bình quân đã tăng 19.289.292.000 đồng với tỷ lệ 36,78% Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2006 là 91,03 lần tức là cứ một đồng vốn cố định bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 91,03 đồng doanh thu. Năm 2007 đã giảm xuống còn 20,03 lần với tỷ lệ giảm 77,99% năm 2008 /2007 lại tăng 24,08 lần với tỷ lệ tăng 20,22%

Để đánh giá chính xác hơn chúng ta xét đến tỷ suất lợi nhuận vốn cố định. Năm 2006 là (0,098) tức là doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn cố định bình quân thì bị lỗ 0,098 đồng. Năm 2007 cũng bị lỗ 0,1211 đồng đến năm 2008 tình hình khả quan hơn cứ một đồng vốn cố định bình quân thì tạo ra 0,017 đồng lợi nhuận.

Qua phân tích trên ta thấy các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của chi nhánh chưa cao. Trong những năm tới chi nhánh phải tận dụng hết công suất máy móc thiết bị đặc biệt phải chú trọng đến việc bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các TSCĐ để có thể phát huy hết tác dụng và công suất của nó.

2.2.4 Đánh giá chung về tình hình tài chính của chi nhánh

Phân tích tình hình tài chính của chi nhánh trong 3 năm 2006 – 2008

Đơn vị: 1000đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1	Tổng nguồn vốn	59.298.431	126.223.972	109.624.152
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	11.556.826	18.013.833	18.739.558
3	Tài sản ngắn hạn	23.544.216	57.074.838	35.291.351
4	Vốn bằng tiền	4.875.527	8.540.242	6.054.762
5	Tổng nợ phải trả	47.741.605	108.210.139	90.884.594
6	Tổng nợ ngắn hạn	47.184.105	107.192.659	89.859.574
7	Hệ số nợ (5/1)	0,81	0,86	0,83
8	Hệ số tài trợ (1-7)	0,19	0,14	0,17
9	Hệ số thanh toán NNH (3/6)	0,49	0,53	0,39
10	Hệ số thanh toán nhanh (4/6)	0,1	0,07	0,067
11	Hệ số thanh toán hiện hành (1/5)	1,24	1,16	1,21

Hệ số tài trợ năm 2006 là 0,19 năm 2007 là 0,14 và năm 2008 là 0,17 ta thấy hệ số tài trợ của chi nhánh nhỏ hơn 0,5 thể hiện khả năng độc lập về tài chính của chi nhánh ngày được nâng cao.

Hệ số nợ của chi nhánh là rất cao trong ba năm 06 – 08 đều lớn hơn 0,5 cụ thể năm 2006 là 0,81 năm 2007 là 0,86 và năm 2008 là 0,83. Hệ số này cho biết một đồng tài sản có bao nhiêu vốn vay nợ. Công nợ cao là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và khả năng thu lời của chi nhánh.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cho biết với tổng giá trị thuần về tài sản ngắn hạn hiện có chi nhánh có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2006 là 0,49 năm 2007 là 0,53 và năm 2008 là 0,39 trị số này đều nhỏ hơn 1. Điều này cho thấy tình hình tài chính để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là kém khả quan.

Hệ số thanh toán nhanh của chi nhánh có xu hướng giảm sau 3 năm. Nếu như năm 2006 là 0,1 thì năm 2007 là 0,07 và năm 2008 là 0,067. Vì vậy chi nhánh sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ. Trong trường hợp cấp bách có thể chi nhánh buộc phải sử dụng những biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của chi nhánh trong 3 năm đều lớn hơn 1 năm 2006 là 1,24 lần năm 2007 là 1,16 lần và năm 2008 là 1,21 lần. Hệ số thanh toán hiện hành như trên là rất tốt chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH XĂNG DẦU HẢI DƯƠNG

3.1 Những thuận lợi và khó khăn của chi nhánh

3.1.1 Những kết quả đạt được

Hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh trong những năm qua đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Lợi nhuận sau thuế tăng dần sau 3 năm đặc biệt trong năm 2008 lợi nhuận cao hơn hẳn hai năm trước, đời sống cán bộ công nhân viên cũng được cải thiện nhiều do có sự quan tâm của ban lãnh đạo chi nhánh. Mức thu nhập bình quân tháng của công nhân viên cũng tăng năm 2008 đạt khoảng 3 triệu / 1 tháng/ 1 công nhân viên. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đều có chuyển biến tốt. Vòng quay vốn kinh doanh cũng tăng dần sau các năm. Bên cạnh đó số vòng quay các khoản phải thu và vòng quay hàng tồn kho đều tăng.

Có được những kết quả đáng khích lệ trên là do chi nhánh đã có những thay đổi trong chiến lược phát triển sản phẩm, tăng lượng hàng hoá bán ra. Kết quả là làm tăng doanh thu bán hàng tăng lợi nhuận của chi nhánh khiến cho các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng vốn tăng trong năm 2008 so với 2 năm trước đó. Bên cạnh đó trong thời gian này chi nhánh đã đầu tư vào mua sắm máy móc thiết bị hiện đại đồng bộ để tiết kiệm chi phí nhân công và chi phí nguyên vật liệu.

Chi nhánh cũng luôn làm tròn trách nhiệm của mình đối với Nhà nước luôn nộp đúng và đủ thuế góp phần không nhỏ vào việc tăng ngân quỹ quốc gia. Nguồn thu này cũng đem lại lợi ích cho xã hội cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh hơn.

Trong những năm qua người tiêu dùng biết đến sản phẩm của Petrolimex với chất lượng tốt và giá cả hợp lý, chi nhánh luôn sẵn sàng cung cấp hàng ở mọi thời điểm ngay cả trong những thời điểm nhạy cảm như khi cuộc chiến ở khu vực Trung đông bùng nổ dữ dội nơi trữ lượng dầu mỏ chiếm lượng lớn.

Bạn hàng biết đến chi nhánh như một đối tác làm ăn uy tín luôn trả nợ đúng hạn và có chính sách tín dụng rộng rãi với khách hàng. Chi nhánh luôn coi trọng khách hàng do đó mục tiêu phục vụ khách hàng là một trong những tiêu chí hàng đầu. Chi nhánh thường gặp phải những khó khăn trong việc tối thiểu hoá vốn tài trợ cho các khoản phải thu cũng như hàng hoá tồn kho dẫn đến khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.1.2 Hạn chế và nguyên nhân tồn tại

Mặc dù hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đã tăng hàng năm tuy nhiên kết quả đạt được vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của chi nhánh. Do đó còn tồn tại nhiều hạn chế trong việc quản lý và sử dụng vốn. Đối với công tác quản lý hàng tồn kho chi nhánh gặp phải những khó khăn trong vấn đề mức dự trữ và chi phí lưu kho. Khối lượng hàng tồn kho lớn không chỉ khiến cho lượng vốn lưu động bị ứ đọng mà còn làm tăng chi phí lưu kho. Song song với những thành tựu đạt được ở trên thì hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh còn những hạn chế sau:

a) Chất lượng dự báo thị trường chưa cao

Công tác dự báo thiếu cơ sở nên việc cân đối cung cầu còn phát sinh nhiều bất cập. Bên cạnh đó chi nhánh lại không có một hệ thống nòng cốt, thường xuyên mua hàng theo kế hoạch nên đôi khi công tác kế hoạch lập đơn khách hàng sai lệch so với nhu cầu thực tế.

b) Tình hình chính trị kém ổn định

Một nhân tố khách quan có ảnh hưởng không nhỏ tới lượng hàng tồn kho là những biến động về tình hình nền kinh tế, chính trị thế giới chiến tranh ở khu vực Trung Đông - nơi có trữ lượng dầu dồi dào của thế giới, chiến tranh ở Isaren, Palestin... những vấn đề về Iraq với Mỹ gây ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới cũng như thị trường dầu mỏ. Vì thế Tổng công ty chỉ đạo các đơn vị luôn đặt ra mức dự trữ tương đối để đảm bảo bình ổn nhu cầu thị trường trong nước đề phòng trường hợp diễn biến phức tạp của thị trường, giá cả leo thang đối tác ngừng cung cấp nguồn hàng không thể nhập được

c) Thay đổi chiến lược sản xuất của chi nhánh

Trong thời điểm hiện nay mức độ cạnh tranh giữa các đối thủ rất gay gắt, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu, mỗi doanh nghiệp đều có điểm mạnh riêng. Do vậy, lúc này kết hợp với cơ chế kinh doanh mới 187 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán hàng cho đại lý và tổng đại lý. Chi nhánh đã từng bước thực hiện bán hàng theo đúng cơ chế, hiện tại các đại lý và tổng đại lý ký kết hợp đồng mua hàng của chi nhánh đã từng bước đi vào ổn định nhưng qua cơ chế này chi nhánh đã mất đi một số khách hàng vì vậy là rất khó khăn trong thời gian tới.

d) Công tác quản lý hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho thấp là do ban lãnh đạo chi nhánh chưa tìm được một phương án hợp lý, hiệu quả cho việc giảm lượng tồn kho, giải phóng vốn từ

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

những hàng hoá ứ đọng. Xác định mức tối thiểu hoá hàng tồn kho mà vẫn đáp ứng liên tục nhu cầu thị trường, tránh lượng vốn ứ đọng không cần thiết gây lãng phí cho chi nhánh.

e) Khoản mục các khoản phải thu

Đây cũng là nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Để tăng doanh số bán hàng mở rộng thị phần cho chi nhánh nhằm thu hút khách hàng làm ăn lâu dài chi nhánh đã có một chính sách tín dụng thương mại tương đối thoáng, điều này đem lại cho chi nhánh những thuận lợi trên tuy nhiên cũng đem lại không ít khó khăn. Thông thường khách hàng muốn được cấp tín dụng thương mại thì phải thế chấp đúng bằng giá trị ghi trên hoá đơn, thế nhưng khách hàng lớn của chi nhánh chủ yếu đều được cấp tín dụng thương mại chỉ dựa vào uy tín mà không cần phải đảm bảo bằng tài sản và thời hạn kéo dài từ 10 đến 15 ngày. Điều này dẫn đến tình trạng khối lượng cấp tín dụng thương mại chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động và khách hàng thường xuyên trả quá thời hạn nhiều khi còn không có khả năng thu hồi được nợ. Chính vì thế chi nhánh gặp khó khăn trong việc đi đòi nợ và làm tăng chi phí đòi nợ. Việc các khoản phải thu ngày càng tăng đồng nghĩa với việc vốn lưu động bị chiếm dụng ngày càng tăng như vậy khi cần vốn chi nhánh lại phải vay ngân hàng và phải chịu trả lãi cho các khoản vay đó.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là:

Chính sách tín dụng thương mại chưa hợp lý: Nhân viên chi nhánh chưa quan tâm đúng mức việc gắn công tác bán hàng với hiệu quả kinh doanh và bảo toàn vốn. Chưa thực hiện tốt các quy định về quản lý kinh doanh và tuân thủ quy trình quản lý tiền hàng, bán hàng cho nợ vượt qua khả năng tài chính cho phép dẫn đến vốn chi nhánh bị chiếm dụng dễ dàng. Thời gian vốn bị chiếm dụng thường kéo dài, có những trường hợp hơn 40 ngày mới thu được tiền hàng mà không trả lãi phạt. Bên cạnh đó chi nhánh chưa có cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực thẩm định tài chính để phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của các khách hàng muốn cấp tín dụng thương mại. Do đó nhiều khi thông tin về khách hàng không được phản ánh đầy đủ chính xác dẫn đến khó khăn trong quyết định có cho khách hàng hưởng tín dụng thương mại hay không. Kết quả là công nợ lớn vốn đi chiếm dụng không đủ vốn bị chiếm dụng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Nguồn vốn huy động chưa đa dạng: ngày nay trên thị trường tài chính nước ta đang từng bước phát triển trong khi đó chi nhánh lại không hề có các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn và coi nó như những chứng khoán có giá trị thanh khoản cao. Sự ra đời của thị trường chứng khoán sẽ là một kênh quan trọng để đầu tư huy động vốn.

Những hạn chế trên của chi nhánh trong nền kinh tế thị trường hiện nay khó lòng giúp được chi nhánh giữ vững và phát triển vị trí của mình trên thị trường khi hiệp định AFTA đang dần được triển khai. Nếu tình hình như hiện nay với những bất cập về hàng tồn kho và các khoản phải thu thì chi nhánh sẽ ngày càng tụt lại so với các đối thủ cạnh tranh đang ngày càng mạnh hơn và có một nguồn vốn được sử dụng hợp lý đem lại hiệu quả cao.

Trước tình hình cạnh tranh khắc nghiệt như hiện nay, chi nhánh cần phải có những phương hướng và giải pháp chiến lược với mục tiêu tối đa hoá giá trị vốn chủ sở hữu, mở rộng thị phần và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh được duy trì và tăng trưởng.

3.2 Phương hướng hoạt động của chi nhánh giai đoạn 2009 – 2010

Để khắc phục những tồn tại và phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được trong thời gian vừa qua và đáp ứng yêu cầu phát triển của chi nhánh trong giai đoạn tới chi nhánh đưa ra kế hoạch năm 2009 đến năm 2010. Căn cứ vào kết quả kinh doanh của toàn chi nhánh năm 2008 kế hoạch kinh doanh năm 2009 và các năm tiếp theo công ty xăng dầu B12 giao cho chi nhánh, tình hình tăng trưởng nền kinh tế năm 2009 và dự báo xu hướng tăng trưởng của khu vực và đất nước chi nhánh đưa ra định hướng chiến lược phát triển

+ Thời gian tới nhu cầu về dầu mỡ nhờn, gas trên thị trường vẫn đang phát triển. Vì vậy trong những năm tới chi nhánh sẽ tiếp tục nghiên cứu và tiến hành các phương án mở rộng thị trường

+ Ký hợp đồng và cung cấp dầu đốt lò F_0 cho các nhà máy như phân bón hoá chất Hải Dương, nhà máy cán thép Hải Dương và một số khu công nghiệp nằm trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

+ Đa dạng hoá sản phẩm dầu nhờn tập trung đẩy mạnh hoạt động bán sản phẩm gas và bếp gas, phụ kiện gas đồng thời đẩy mạnh việc bán dầu nhờn, gas tại các khu công nghiệp nâng cao sản lượng, doanh số bán hàng.

+ Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm chi nhánh dự kiến đầu tư thêm 700 triệu VND để nâng cao hệ thống kho tuyến, bể ống

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

3.3 Mục tiêu phát triển của chi nhánh trong các năm tới

3.3.1 Kế hoạch sản lượng

Dựa trên nhu cầu các sản phẩm chi nhánh đang kinh doanh và mục tiêu giữ vững, phát triển, mở rộng thị phần chi nhánh đã đưa ra kế hoạch cụ thể cho từng mặt hàng.

Đối với mặt hàng chủ đạo là xăng dầu sáng

Kế hoạch sản lượng năm 2009 của chi nhánh XD Hải Dương

Đơn vị tính: m³ ; Mazut: Tấn

Diễn giải	Tổng số	Trong đó				
		Xăng 95	Xăng 92	Diesel	Mazut	Dầu hoả
I. Tổng nhập	1.571.126	78.714	1.007.017	475.995	8.600	800
Nhập di chuyển	1.571.126	78.714	1.007.017	475.995	8.600	800
II. Tổng xuất	1.569.310	78.620	1.005.810	475.520	8.560	800
1. Xuất bán trực tiếp	120.510	3.620	53.610	56.320	6.160	800
1.1 Xuất bán buôn	85.060	1.400	36.000	40.800	6.160	700
1.1.1 Bán buôn trực tiếp	10.460			4.300	6.160	
1.1.2 Bán ĐL + TDL	74.600	1.400	36.000	36.500		700
1.2 Bán lẻ	35.450	2.220	17.610	15.520		100
2. Xuất DC NB Cty	38.300	5000	12.200	18.700	2.400	
3. Xuất ĐĐ NBN – N20	1.410.500	70.000	940.000	400.500		
III. Tỷ lệ hao hụt	0,14		0,15	0,08	0,07	0,09

(Nguồn: phòng nhân sự)

Đối với mặt hàng gas, dầu mỡ nhờn

STT	Diễn giải	Đơn vị	Xuất bán
1	Mặt hàng gas hoá lỏng	Kg	204.078
2	Dầu mỡ nhờn	Lít, Kg	210.000
3	Dầu hộp, thùng	Hộp, thùng	10.500

(Nguồn: phòng nhân sự)

Năm 2009 ngành xăng dầu trong nước sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân trong đó chủ yếu là ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước và thế giới; trong khi đó các đầu mối khác ngày càng hoàn thiện về hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đã tạo áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh và ở nhiều phương diện. Do vậy ngay từ đầu năm kế hoạch các đơn vị phải có các

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

chính sách phù hợp giải pháp linh hoạt để giữ vững thị phần từ đó mở rộng và phát triển khách hàng trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định quản lý kinh doanh của Nhà nước, Tổng công ty và công ty đồng thời đảm bảo sự phù hợp hài hoà với các mục tiêu kế hoạch khác.

3.3.2 Kế hoạch tài chính

Năm 2009 là năm có nhiều thay đổi về cơ chế quản lý kinh doanh xăng dầu của nhà nước theo nghị định số 55/2007/NĐ – CP ngày 06/04/2007 của chính phủ. Nhà nước hoàn toàn bỏ cơ chế cấp bù kinh doanh xăng dầu và thực hiện theo cơ chế thị trường các đơn vị nghiên cứu kỹ kế hoạch các quy định mới về kinh doanh xăng dầu và chủ động xây dựng các giải pháp nhằm phấn đấu sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2009 của chi nhánh xăng dầu HD

STT	Chỉ tiêu	CN xăng dầu Hải Dương	
		Đơn vị tính	KH công ty giao
I	Doanh thu hoạt động SXDV khác	1000 đồng	16.749.000
	Doanh thu gas	1000 đồng	3.818.000
	Doanh thu dầu mỡ nhờn	1000 đồng	7.297.000
	DT hàng hoá, SXKD DV khác	1000 đồng	5.634.000
II	Chi phí KD xăng dầu	1000 đồng	23.880.000
	Chi phí đồng/ Lít	Đồng/Lít	198
III	Lợi nhuận	1000 đồng	12.242.000
	Kinh doanh xăng dầu	1000 đồng	11.690.000
	Hoạt động SXKD DV khác	1000 đồng	552.000
IV	Nộp ngân sách	1000 đồng	
	Thuế GTGT	1000 đồng	Nộp theo thực tế
	Phí xăng dầu	1000 đồng	Nộp theo thực tế
	Nộp khác	1000 đồng	Nộp theo thực tế
V	Công nợ phải thu khách hàng	1000 đồng	12.550.000

(Nguồn: phòng nhân sự)

Kế hoạch chi phí: Công ty giao kế hoạch chi phí năm 2009 có các đơn vị trên cơ sở đồng/lít sản lượng xuất bán trực tiếp. Riêng về chi phí 3 khoản mục (chi phí công cụ dụng cụ, chi phí văn phòng và công tác; chi phí quảng cáo, tiếp khách) phục vụ kinh doanh xăng dầu và các loại hình kinh doanh khác các đơn vị xây dựng định mức và chỉ tiêu cho phù hợp với thực tế tại đơn vị, đảm bảo

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

tiết kiệm từ 5 – 10% so với năm 2008

Kế hoạch công nợ: Năm 2009 các đơn vị phải tuân thủ theo các quy định của nhà nước và Tổng công ty. Về công nợ bán hàng đảm bảo quản lý công nợ được tốt, công nợ bán lẻ là 5 ngày, bán đại lý là 7 ngày, bán tổng đại lý là 10 ngày bán buôn trực tiếp là 15 ngày.

Để đạt được những mục tiêu và phương hướng hoạt động như trên chi nhánh cần phải có những biện pháp nhằm giải quyết tốt công tác quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, lựa chọn nguồn tài trợ phù hợp đảm bảo làm ăn có lãi và đạt được mục tiêu tối đa hoá giá trị chủ sở hữu.

3.4 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

3.4.1 Biện pháp 1: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

3.4.1.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng

Mục tiêu

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác như:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động
- Giảm các khoản chi phí lãi vay
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân

Cơ sở thực hiện biện pháp

Trong những năm qua mặc dù chi nhánh đã thu hồi được một số khoản nợ song vốn lưu động của chi nhánh còn bị chiếm dụng, thành phẩm tồn kho vẫn còn nhiều. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ cần phải chặt chẽ hơn. Chi nhánh chưa đề ra các biện pháp khuyến khích khách mua với số lượng lớn thanh toán tiền ngay.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị chiếm dụng là trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của chi nhánh ký kết với khách hàng chưa có điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán và số tiền ứng trước.

Một trong những nguyên nhân khác khiến cho các khoản phải thu và phải thu khó đòi của chi nhánh lớn là do chi nhánh không làm tốt công tác thẩm định tình hình tài chính của khách hàng. Tăng cường công tác thẩm định khả năng tài

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

chính của khách hàng trước khi đưa ra quyết định bán chịu là việc làm cần thiết. Việc đánh giá khả năng tài chính của khách hàng dựa trên các thông tin về hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian qua thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, qua các ngân hàng có quan hệ với khách hàng hay các bạn hàng đã từng có quan hệ làm ăn với khách hàng hoặc bất kỳ nguồn thông tin đáng tin cậy nào khác.

Chi nhánh cũng phải thường xuyên giám sát hoạt động của khách hàng, có thể phân công quản lý theo từng khách hàng, nhóm khách hàng đặc biệt là đối với các khách hàng lớn, để chi nhánh dễ dàng hơn trong công tác quản lý và thu nợ. Thảm định năng lực tài chính của khách hàng là rất quan trọng đối với chi nhánh hiện nay khi mà công nợ khó đòi lên tới 2,5 tỷ (theo báo cáo công nợ năm 2008)

Nội dung thực hiện

Khoản phải thu của chi nhánh luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động cụ thể năm 2006 là năm thấp nhất cũng lên tới 10.633.354.000 đồng chiếm 45,16% tổng số vốn lưu động năm 2007 là 53,76% và năm 2008 là năm cao nhất lên tới 62,24%. Điều này chứng tỏ công ty luôn bị khách hàng chiếm dụng vốn. Để quản lý tốt khoản phải thu chi nhánh cần thực hiện biện pháp sau:

- Trước khi ký hợp đồng tiêu thụ chi nhánh phải xem xét kỹ lưỡng từng khách hàng nên từ chối ký hợp đồng với những khách hàng có khả năng thanh toán chậm hoặc đối với những đơn hàng có số tiền đặt trước quá nhỏ.
- Chi nhánh nên áp dụng biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền trước thời hạn như chiết khấu thanh toán. Nếu khách hàng không trả nợ theo thời hạn thanh toán chi nhánh nên tìm hiểu thực tế của khách hàng để đi đến quyết định gia hạn nợ hoặc phạt trả chậm theo quy định trong hợp đồng
- Chi nhánh nên mở sổ chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài công ty thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng thời hạn. Nếu có nhiều khách hàng mua chịu thì kế toán phải ghi chi tiết cho từng khách hàng đã mua, đã trả được bao nhiêu và số tiền chi nhánh còn phải thu hồi để từ đó công ty có thể lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và có phương hướng xử lý
- Sau mỗi hợp đồng bán hàng chi nhánh cần quyết toán hợp đồng bán hàng so với phương án đã lập. Có như vậy chi nhánh sẽ quản lý tốt hơn các khoản phải thu

3.4.1.2 Tổ chức tốt khâu thanh toán tiền hàng và thu hồi nợ

Nội dung

- Để thúc đẩy công tác thu hồi nợ chi nhánh lập cho mình một hệ thống theo dõi quản lý về thời gian các khoản nợ, xem xét khoản nào đã đến hạn và khoản nào chưa đến hạn thanh toán để từ đó lập kế hoạch thu hồi. Ngoài việc giao trách nhiệm cho các đơn vị đi đòi nợ chi nhánh cũng phải khuyến khích các đơn vị bằng cách trích thêm % cho các bộ phận bán hàng, cán bộ đi đòi nợ.

- Hết thời hạn thanh toán mà khách hàng chưa trả tiền thì chi nhánh có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ sau:

- + Gọi điện, gửi thư nhắc nợ đối với khách hàng
- + Cử người trực tiếp đến gặp khách hàng để đòi nợ
- + Cuối cùng biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý

Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Các khoản phải thu	30.684.363	100,00	21.966.601	100,00
1. Phải thu của khách hàng	27.963.245	91,13	15.557.199	70,82
2. Trả trước cho người bán	257.096	0,83	478.896	2,18
3. Phải thu khác	2.763.330	9,01	6.040.506	27,49
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(299.309)	(0,97)	(109.999)	(0,49)

Hiện nay phần lớn các khoản phải thu của chi nhánh chủ yếu là các khoản phải thu của khách hàng. Cụ thể năm 2007 là 27.963.245 nghìn đồng chiếm 91,13 % và năm 2008 là 15.557.199 nghìn đồng chiếm tỷ lệ là 70,82%

Xuất phát từ kết quả trên chi nhánh có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu như sau:

- Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng chi nhánh có thể sử dụng mức chiết khấu cho khách hàng là 1,1% giá trị hàng hoá
- Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 15 ngày thì chi nhánh chiết khấu cho khách hàng 0,5%
- Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 25 ngày thì chi nhánh có thể chiết khấu cho khách hàng 0,1% giá trị lô hàng

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

- Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 30 – 45 ngày chi nhánh sẽ phải chịu toàn bộ lãi suất là 0,87% /tháng khi vay vốn ngân hàng do đó chi nhánh sẽ không tính chiết khấu cho khách hàng

- Nếu quá hạn thanh toán sau 45 ngày khách hàng sẽ phải trả lãi 1% /tháng cho chi nhánh theo đúng quy định của chính sách tín dụng thương mại.

Như vậy khi thực hiện biện pháp giảm các khoản phải thu ta dự tính có các nhân tố sau bị ảnh hưởng

Thời hạn thanh toán	Số khách hàng đồng ý	Khoản thu dự tính	Tỷ lệ CK	Số tiền CK	Khoản thực thu
Trả ngay	10 %	1.555.719.901	1,1	17.112.919	1.538.606.982
1 - 15 ngày	40 %	6.222.879.600	0,5	31.114.398	6.191.765.202
16 - 25 ngày	25 %	3.889.299.750	0,1	3.889.299	3.885.410.451
Tổng cộng		11.667.899.260		52.116.616	11.615.782.640

Số tiền chi phí cho các hoạt động khác khi thực hiện chính sách chiết khấu như chi phí triệu tập khách hàng, chi phí đi lại dự tính là 50 triệu đồng. Chi phí thưởng cho cán bộ khi thu hồi được nợ $15.557.199.000 * 0,1\% = 15.557.199$ đồng. Tổng chi phí là $52.116.616 + 50.000.000 + 15.557.199 = 117.673.815$

Như vậy khoản phải thu sẽ giảm 11.667.889.260 đồng và số tiền thực thu là $11.667.899.260 - 117.673.815 = 11.550.225.450$ đồng

Dự tính kết quả đạt được

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau

Bảng dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
Chỉ tiêu kết quả		
Doanh thu thuần	1.727.918.068.498	1.737.653.546.000
Phải thu của khách hàng	15.557.199.016	4.006.973.560
Các khoản phải thu	21.966.601.694	10.416.376.240
Khoản phải thu bình quân	26.325.482.720	20.550.369.990
Vay ngắn hạn	89.859.574.327	80.124.096.140
Các hệ số		
Vòng quay các khoản phải thu	65,36	84,55
Kỳ thu tiền bình quân	5,5	4,2

Khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng trước khi thực hiện là 65,36 vòng và sau khi thực hiện là 84,55 vòng như vậy tăng 19,19 vòng. Do đó kỳ thu tiền sau khi thực hiện giảm rõ rệt từ 5,5 ngày xuống còn 4,2 ngày

3.4.2 Biện pháp 2: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho

Cơ sở đề ra biện pháp

Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất được thông suốt, liên tục. Song nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp lại phải mất một khoản chi phí cho việc lưu kho bảo quản hàng hoá, nguyên vật liệu. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Thực tế lượng hàng tồn kho ở chi nhánh cao là do giá trị kết tinh trong một đơn vị sản phẩm của các mặt hàng gas và dầu mỡ nhờn là lớn. Tuy nhiên cũng có một vài biện pháp có thể giúp giảm thiểu lượng hàng dự trữ, giải phóng được một lượng vốn dùng cho kinh doanh.

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

Tình hình hàng tồn kho của chi nhánh

Đơn vị: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
			Số tiền	%
Doanh thu thuần	1.050.567.033	1.727.918.068	677.351.035	64,47
Hàng tồn kho	16.685.466	5.863.306	(10.822.160)	(64,86)
Hàng tồn kho/Doanh thu thuần	1,59% DT	0,33%DT		
Chi tiết hàng tồn kho				
<i>Nguyên vật liệu</i>	1.015.505	1.202.895	187.390	18,45
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	2.582.280	2.915.410	333.130	12,9
<i>Hàng hóa</i>	13.087.680	1.745.000	(11.342.680)	(86,67)
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	1.630.720	1.703.800	73.080	4,48

Nội dung thực hiện

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ ta cần tiến hành các bước:

- Nghiên cứu thị trường, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh, tivi, webside công ty
- Chi nhánh phải có chiến sản phẩm hợp lý, tổ chức tốt công tác bán hàng. Điều này nghĩa là chi nhánh cần phải có phương án sản phẩm trong từng giai đoạn đảm bảo kinh doanh theo phương châm đáp ứng mọi nhu cầu khách hàng. Nói cách khác chi nhánh phải xuất phát từ nhu cầu thị trường và tính cạnh tranh trên thị trường để quyết định quy mô, chủng loại mẫu mã, chất lượng và giá cả sản phẩm
- Nâng cao năng lực bán hàng của đội ngũ nhân viên
- Bán với giá ưu đãi cho khách hàng truyền thống và nội bộ công ty để giảm thiểu các chi phí và tránh tổn thất phát sinh

Trong hàng tồn kho có một khối lượng sản phẩm là hàng kém phẩm chất và hàng ứ đọng không tiêu thụ được. Do lượng hàng ứ đọng kém phẩm chất này chủ yếu là sản phẩm dầu mỡ nhớt và bếp gas và các phụ kiện kèm theo nhập từ Liên Bang Nga giá nhập ngày đó cao hơn gấp hai lần giá tại thời điểm hiện tại nên rất khó tiêu thụ. Hàng hoá tồn kho này không những gây ứ đọng vốn kinh doanh làm giảm vòng quay hàng tồn kho mà còn tăng chi phí lưu trữ chiếm diện

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

tích của kho. Để giải phóng lượng hàng tồn kho này có thể bán bếp gas với giá rẻ cho cán bộ công nhân viên trong chi nhánh ngoài ra còn miễn phí lắp đặt và khuyến mại tiền bình gas. Còn đối với mặt hàng dầu mỡ nhờn giao cho các cửa hàng bán lẻ và các đại lý bán với giá chỉ bằng 60% giá vốn ban đầu. Chi nhánh cũng có thể trích một số loại dầu mỡ nhờn để làm hàng khuyến mại đối với những công ty, đại lý mua hàng của chi nhánh với số lượng lớn

Dự tính kết quả đạt được

Giả sử chúng ta đồng ý bán bếp gas bằng 50 % giá vốn ban đầu tức là thu về 91.028.035 VND đem gửi ngân hàng với lãi suất VND là khoảng 0,87% /tháng làm bài toán tài chính sẽ thấy thời gian thu hồi vốn của chi nhánh là

$$FV_n = v_0(1+i/m)^{n * m}$$

Trong đó

FV_n : Giá trị kép ở cuối năm thứ n

V_0 : Giá trị gốc

i : Lãi suất tính theo năm

n : Số năm

m : Số kỳ hay số lần tính lãi trong năm

$$182.056.070 = 91.028.035 \times (1 + 0,87\% \times 12)^{12n}$$

Kết quả cho thấy sau khoảng gần 9 tháng chi nhánh sẽ thu hồi được vốn của mặt hàng bếp gas các năm tiếp theo chi nhánh sẽ có lãi.

Với mặt hàng dầu mỡ nhờn còn 1.562.944.284 đồng hàng tồn kho nếu chúng ta bán bằng 60% giá vốn ban đầu tức là thu về 937.766.571 đồng. Với số tiền trên nếu đem gửi ngân hàng với lãi suất 0,87%/ tháng. Nếu làm bài toán tài chính ta thấy

$$1.562.944.284 = 937.766.571 \times (1 + 0,87\% \times 12)^{12n}$$

$$n = 0,99 \text{ năm tức là 11 tháng}$$

Vậy sau gần 11 tháng chi nhánh sẽ thu hồi được vốn

Như vậy khi thực hiện biện pháp giảm lượng hàng tồn kho chi nhánh đã tiết kiệm được một số lượng tiền so với việc để tồn hàng trong kho khiến hàng ngày càng bị hư hỏng. Khi hàng được giải phóng đã cung cấp một lượng vốn kinh doanh cho các chiến lược mới của chi nhánh

3.5 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp

Đối với các ngân hàng

Các ngân hàng luôn là trung tâm của hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Đây là nguồn huy động vốn của tất cả các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường. Vì vậy các ngân hàng cần hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn kinh doanh. Ngân hàng nên giảm bớt các thủ tục vay vốn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm các chi phí trong quá trình vay vốn.

Đối với nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tuy không can thiệp được vào nội bộ từng doanh nghiệp nhưng nhà nước có vai trò quan trọng trong việc điều phối nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng của mình nhà nước cần

Tạo lập môi trường pháp luật ổn định

Các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đều phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật tạo thành hành lang pháp lý. Đây là biện pháp để nhà nước điều tiết nền kinh tế. Hành lang pháp luật thể hiện ở các văn bản pháp luật, các quy định các văn bản dưới luật về các vấn đề kinh tế.

Vì vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng tiềm lực của mình, nhà nước phải tạo ra môi trường pháp luật thông thoáng và hợp lý. Các bộ luật đã được ra đời là: Luật doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài, luật thương mại...Hiện nay trên thị trường các công ty cổ phần liên tục được thành lập và rất phát triển. Thị trường chứng khoán đang là điểm nóng, vì vậy nhà nước cần phải có các luật phù hợp để dần tạo ra được môi trường pháp lý cho các công ty cổ phần phát triển.

Đối với vấn đề huy động sử dụng vốn kinh doanh, nhà nước cần ban hành các quy định thuận lợi về việc vay vốn ngân hàng và các hoạt động tài chính khác.

Tạo lập môi trường kinh tế xã hội ổn định đảm bảo cho việc huy động vốn

Huy động sử dụng vốn có hiệu quả cũng có nghĩa là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Nhà nước cần thông qua các chính sách, công cụ khác nhau để tạo một môi trường kinh tế thuận lợi cho việc đầu tư vốn như:

Định hướng cho sự phát triển của thị trường bằng cách vạch ra các kế hoạch, chính sách phát triển dài hạn của thị trường vốn, có biện pháp cải tiến

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

hiện đại hoá hệ thống tài chính, làm cho hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả.

Đảm bảo môi trường kinh tế ổn định, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố khuyến khích đầu tư: chính sách thuế, lãi suất...

Đa dạng hoá công cụ tài chính: cổ phiếu, trái phiếu..

Thực hiện ưu đãi trong chính sách về tài chính

Nhà nước cần tạo ra một cơ chế tài chính thông thoáng và hợp lý cho các doanh nghiệp hoạt động được dễ dàng hiệu quả hơn. Đối với vấn đề vay vốn đầu tư nhà nước nên tạo điều kiện trong vấn đề này: hạ lãi suất, kéo dài thời hạn vay. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hợp đồng kinh tế. Xử lý các hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế, quy định các biện pháp chế tài nhằm nhanh chóng chấm dứt công nợ đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chu chuyển bình thường, liên tục.

Thủ tục hành chính vẫn là vấn đề nan giải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục hành chính của Việt Nam rất cồng kềnh phức tạp. Nhiều khi nó gây khó khăn làm cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp mất đi nhiều cơ hội chỉ vì chờ đợi giải quyết thủ tục hành chính nào đó. Để các doanh nghiệp có thể phát triển mà không bị các thủ tục hành chính cản trở nhà nước nên cải cách thủ tục hành chính cho tinh gọn nhẹ hơn

KẾT LUẬN

Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một trong những vấn đề luôn được các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên để đạt được mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đòi hỏi có sự kết hợp chặt chẽ của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp cũng như sự hỗ trợ của Nhà nước, của các Bộ, ban ngành có liên quan nhằm tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp.

Qua một thời gian tìm hiểu thực tế công tác quản lý vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương cho thấy chi nhánh đã có những cố gắng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đã đạt được một số thành công nhất định như việc tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế cao, vòng quay vốn tăng hay như tăng khả năng sinh lời của vốn kinh doanh...Tuy nhiên cũng như nhiều doanh nghiệp khác chi nhánh không tránh khỏi những hạn chế trong vấn đề sử dụng và quản lý vốn. Nguyên nhân của những hạn chế này là do công tác quản lý vốn còn kém, dự đoán xu hướng biến động nhu cầu của thị trường còn chưa được quan tâm đúng mức. Thêm vào đó những biến động tình hình xăng dầu thế giới và những chính sách kinh tế của Chính phủ cũng ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp mà cụ thể là vòng quay hàng tồn kho và vòng quay các khoản phải thu.

Nhằm mục đích khắc phục những tồn đọng đã nêu và góp phần giúp cho chi nhánh ngày càng phát triển. Với trình độ lý luận kết hợp với nghiên cứu tình hình thực tế của chi nhánh em xin đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh. Qua đó chi nhánh có thể xem xét và áp dụng phù hợp vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh xăng dầu Hải Dương.

Đề tài: “ **Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương**” được hoàn thành với sự hướng dẫn và chỉ bảo trực tiếp của ThS Nguyễn Thị Ngọc Mỹ giảng viên trường đại học dân lập Hải Phòng. Một lần nữa em xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới các anh chị trong chi nhánh xăng dầu Hải Dương đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Hải Phòng, ngày... tháng... năm 2009

Sinh viên

Trịnh Thị Hải Oanh

Danh mục tài liệu tham khảo

- 1) Sổ tay chất lượng – Chi nhánh xăng dầu Hải Dương
- 2) Báo cáo tài chính năm 2006, 2007 và năm 2008 của chi nhánh xăng dầu Hải Dương
- 3) Sách “Tài chính doanh nghiệp hiện đại” chủ biên PGS.TS Trần Thị thơ
- 4) “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” TS Nguyễn Đăng Nam – NXB Tài chính năm 2001
- 5) “Quản trị tài chính doanh nghiệp” PTS Nguyễn Duy Hòa, Nguyễn Quang Ninh – NXB Thống Kê
- 6) “ Phân tích kinh tế doanh nghiệp” TS Nguyễn Năng Phúc - Trường ĐHKT Quốc Dân
- 7) “ Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh” - chủ biên TS Phạm Thị Gái NXB Thống Kê

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
PHẦN I CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	2
1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh	2
1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh	2
1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh	4
1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành	4
1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu	4
1.1.2.1.2 Vốn huy động của doanh nghiệp	4
1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển	7
1.1.2.2.1 Vốn cố định	7
1.1.2.2.2 Vốn lưu động	8
1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động	9
1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp	9
1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường	11
1.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp	12
1.3.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn	12
1.3.2 Mục tiêu của việc phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn	12
1.3.3 Tài liệu cần thiết cho việc phân tích	13
1.3.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh	13
1.3.3.2 Bảng cân đối kế toán	13
1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	14
1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh	15
1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	16
1.3.4.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định	17
1.3.4.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán	17
1.3.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính	18
1.3.4.6 Nhóm chỉ số về hoạt động	18
1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn	19
1.4.1 Những nhân tố khách quan	19
1.4.2 Những nhân tố chủ quan	20
1.5 Nội dung, phương pháp dùng trong phân tích	23

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

1.5.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn	23
1.5.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn	23
1.5.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định	24
1.5.2 Phương pháp phân tích.....	26
1.5.2.1 Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn sản xuất kinh doanh	26
1.5.2.2 Các phương pháp phân tích.....	27
1.5.2.2.1 Phương pháp so sánh.....	27
1.5.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	27
PHẦN II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CHI NHÁNH XĂNG DẦU HẢI DƯƠNG.....	29
2.1 Một số nét khái quát về chi nhánh xăng dầu Hải Dương.....	29
2.1.1 Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh	29
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	30
2.1.3 Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp	32
2.1.3.1 Mô hình cơ cấu tổ chức của Chi nhánh xăng dầu Hải Dương.....	32
2.1.3.2 Một số đặc điểm cơ bản của chi nhánh xăng dầu Hải Dương	36
2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của chi nhánh xăng dầu Hải Dương.....	37
2.1.4.1 Thuận lợi	37
2.1.4.2 Khó khăn	38
2.1.5 Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	38
2.1.5.1 Đặc điểm về hàng hoá	38
2.1.5.2 Sơ đồ công nghệ vận chuyển hàng hoá trong quá trình nhập xuất	38
2.1.5.3 Kết cấu sản xuất của doanh nghiệp.....	39
2.1.6 Tình hình tài chính của Chi nhánh.....	40
2.1.6.1 Cơ cấu tài sản của chi nhánh.....	40
2.1.6.2 Một số kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	41
2.1.6.2.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.....	41
2.1.6.2.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	43
2.2 Thực trạng tình hình sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương.....	44
2.2.1 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của chi nhánh	44
2.2.1.1 Kết cấu vốn kinh doanh của chi nhánh	44
2.2.1.2 Nguồn hình thành vốn kinh doanh của Chi nhánh xăng dầu HD	45
2.2.1.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh.....	48

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

2.2.2 Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động	50
2.2.2.1 Kết cấu vốn lưu động của chi nhánh	50
2.2.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	54
2.2.3 Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định	57
2.2.3.1 Kết cấu tài sản cố định	57
2.2.3.2 Kết cấu vốn cố định của chi nhánh	59
2.2.3.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của chi nhánh	61
2.2.4 Đánh giá chung về tình hình tài chính của chi nhánh	64
PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DÙNG VỐN KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH XĂNG DẦU HẢI DƯƠNG.....	66
3.1 Những thuận lợi và khó khăn của chi nhánh.....	66
3.1.1 Những kết quả đạt được	66
3.1.2 Hạn chế và nguyên nhân tồn tại	67
3.2 Phương hướng hoạt động của chi nhánh giai đoạn 2009 – 2010.....	69
3.3 Mục tiêu phát triển của chi nhánh trong các năm tới.....	70
3.3.1 Kế hoạch sản lượng.....	70
3.3.2 Kế hoạch tài chính.....	71
3.4 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương.....	72
3.4.1 Biện pháp 1: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	72
3.4.1.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng.....	72
3.4.1.2 Tổ chức tốt khâu thanh toán tiền hàng và thu hồi nợ	74
3.4.2 Biện pháp 2: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho	76
3.5 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp.....	79
KẾT LUẬN	81
Danh mục tài liệu tham khảo	82

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2008

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A- Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100	35.291.351.896	57.074.838.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.054.762.344	8.540.242.224
1. Tiền	111	6.054.762.344	
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.966.601.694	30.684.363.740
1. Phải thu khách hàng	131	15.557.199.016	27.963.245.429
2. Trả trước cho người bán	132	478.896.490	257.096.490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	6.040.506.082	2.763.330.904
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(109.999.894)	(299.309.904)
IV. Hàng tồn kho	140	5.863.306.634	16.685.466.135
1. Hàng tồn kho	141	5.863.306.634	16.685.466.135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.406.681.224	1.164.766.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.927.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.406.681.224	1.082.838.754
B- Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	74.332.800.610	69.149.134.594

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	72.604.563.813	67.518.414.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	56.116.806.825	51.169.586.659
Nguyên giá	222	122.632.596.087	109.859.561.434
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(66.515.789.262)	(58.689.974.775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	16.353.957.819	16.099.035.716
Nguyên giá	228	17.915.258.073	17.374.443.061
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.561.300.254)	(1.275.407.345)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	133.799.169	249.792.219
III. Bất động sản đầu tư	240		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.728.236.797	1.630.720.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.436.797	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.703.800.000	1.630.720.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	109.624.152.506	126.223.972.911
NGUỒN VỐN			
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300	90.884.594.327	108.210.139.314

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

I. Nợ ngắn hạn	310	89.859.574.327	107.192.659.314
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	195.245.308	584.057.696
3. Người mua trả tiền trước	313	2.464.382.667	2.051.907.696
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2.823.169.994	3.534.746.365
5. Phải trả người lao động	315	1.531.807.426	1.447.618.446
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317	81.992.373.703	98.089.153.597
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	852.595.229	1.485.175.411
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	1.025.020.000	1.017.480.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	1.025.020.000	1.017.480.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- Vốn chủ sở hữu	400	18.739.558.179	18.013.833.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.612.602.781	17.612.602.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.609.746.405	17.609.746.405
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.856.376	2.856.376
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		

Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh xăng dầu Hải Dương

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	1.126.955.398	401.230.816
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	1.126.955.398	401.230.816
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Tổng kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	400	109.624.152.506	126.223.972.911
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT		234.523.511.635	188.641.238.820
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		232.819.711.635	187.010.518.820
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		1.703.800.000	1.630.720.000